

NGUY

❖ HI

HUY
PHONG
I
T
TH

❖ KLTN - 2012

I H C HU
TR NG I H C KINH T
KHOA KINH T VÀ PHÁT TRI N



KHÓA LU N T TNGHI P I H C

**HI U QU KINH T C A VI CS NXU TLÚA XÃ
PHONG CH NG - PHONG I N
TH A THIÊN HU**

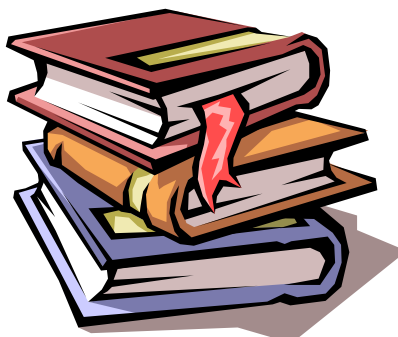
NGUY N NG C MINH

I H C HU
TR NG I H C KINH T
KHOA KINH T & PHÁT TRI N

KHÓA LU N T T NGHI P

TÀI:

HI U QU KINH T C A VI CS NXU TLÚA
XÃ PHONG CH NG - PHONG I N
TH A THIÊN HU



Giáo viên hướng dẫn:

ThS. Phan Th N

Sinh viên thực hiện:

Nguyễn Ngọc Minh

L p: K42AKTNN

HU , 05/2012

Lời cảm ơn

Tôi xin chân thành cảm ơn quý thầy – cô giáo trường Đại học Kinh tế Huế đã tận tình giảng dạy tôi trong suốt bốn năm qua. Trong suốt thời gian ngồi trên ghế nhà trường, tôi đã học được rất nhiều kiến thức, tích lũy được những kỹ năng thực quý báu và sự trải nghiệm về cuộc sống thực tế. Đó là niềm vui và niềm hạnh phúc nhất đối với bản thân tôi.

Xin chân thành cảm ơn cô giáo Thạc sĩ Phan Thị Ngọc đã dành nhiều thời gian, tình cảm và sự tâm huyết, giúp tôi tiếp cận, nghiên cứu và hoàn thành khóa luận.

Xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo, công nhân và bà con nông dân xã Phong Châu, huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế đã tận tình giúp đỡ tôi trong việc nghiên cứu và thu thập thông tin qua đó hoàn thành các tài liệu nghiên cứu của tôi!

Mặc dù rất cố gắng và nỗ lực của mình cho việc nghiên cứu nhưng do kiến thức và năng lực và thời gian có hạn nên chắc chắn tài liệu khóa luận không tránh khỏi những sai sót, rất mong ý kiến đóng góp từ phía quý thầy cô và các bạn sinh viên trường Đại học Kinh tế Huế. Một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn.

Huế, Tháng 5 Năm 2012

Sinh viên

Nguyễn Ngọc Minh

M C L C

PH N I: T V N1

1.Lý do chọn tài1

2. Mục đích nghiên cứu2

3. Phương pháp nghiên cứu3

4. Phạm vi nghiên cứu3

PH N II: NỘI DUNG VÀ K T Q U NGHIÊN C U4

CH NG 1: C S KHOA H C C A V N NGHIÊN C U4

1.1 C s lý luận4

1.1.1 Lý luận chung về hiệu quả kinh tế4

1.1.1.1 Khái niệm về hiệu quả kinh tế4

1.1.1.2 Bản chất của hiệu quả kinh tế5

1.1.1.3 Phương pháp xác định hiệu quả kinh tế5

1.1.2 Điều kiện sinh thái và vai trò của cây lúa6

1.1.2.1 Điều kiện sinh thái6

1.1.2.2 Nguồn nước và xuất xứ7

1.1.2.3 Giá trị dinh dưỡng của cây lúa9

1.1.2.4 Giá trị kinh tế của cây lúa9

1.1.3 Các chính sách hỗ trợ sản xuất10

1.1.4 Kỹ thuật thâm canh cây lúa10

1.2 C s thực tiễn12

1.2.1 Tình hình sản xuất lúa gạo trên thế giới năm 201112

1.2.2 Tình hình sản xuất lúa gạo Việt Nam17

1.2.3 Tình hình sản xuất lúa của Thành19

1.2.4 Tình hình sản xuất lúa của Huyện20

1.3 Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế20

1.3.1 Chỉ tiêu phản ánh mức độ của nông hộ20

1.3.2 Chỉ tiêu đánh giá kết quả sản xuất21

1.3.3 Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế	21
CHƯƠNG 2: HIỆU QUẢ SẢN XUẤT LÚA TRÊN MẶT BẰNG XÃ PHONG	
CHƯƠNG 2.1: NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA TRÊN MẶT BẰNG XÃ PHONG	23
2.1.1 Điều kiện tự nhiên	23
2.1.1.1 Vị trí địa lý.....	23
2.1.1.2 Địa hình địa mạo.....	23
2.1.1.3 Khí hậu	24
2.1.1.4 Thổ nhưỡng.....	24
2.1.2 Điều kiện kinh tế xã hội.....	25
2.1.2.1 Dân số và lao động.....	25
2.1.2.2 Tình hình sử dụng đất đai.....	25
2.1.2.3 Cơ cấu kinh tế	27
2.1.2.4 Cơ sở hạ tầng.....	28
2.1.3 Nhận xét chung về điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội.....	29
2.1.3.1 Thuận lợi.....	29
2.1.3.2 Khó khăn.....	29
2.2 Khái quát tình hình sản xuất lúa trên mặt bằng nghiên cứu	30
2.3 Năng lực sản xuất của các hộ nông dân	31
2.3.1 Tình hình cơ bản của các hộ nông dân.....	31
2.3.2 Tình hình đất đai.....	32
2.3.3 Tình hình trang bị vật tư sản xuất cho các nhóm hộ nông dân.....	33
2.4 Tình hình thâm canh của các hộ nông dân	35
2.4.1 Giống.....	35
2.4.2 Phân bón	37
2.4.3 Thu nhập và chi phí	40
2.4.4 Chi phí làm đất, thủy lợi, thu hoạch và marketing chi phí khác	41
2.5 Kỹ thuật và hiệu quả sản xuất lúa của các hộ nông dân	43
2.5.1 Diện tích, năng suất, sản lượng của các hộ nông dân	43
2.5.2 Chi phí sản xuất và kết quả chi phí sản xuất	44

2.5.3 Kỹ thuật và hiệu quả sản xuất lúa các huyện Trà Nôm 2011.....	48
2.5.4 So sánh kỹ thuật nghiên cứu các huyện Xuân và Hòa Thu.....	50
2.5.5 Kỹ thuật so sánh kỹ thuật và hiệu quả sản xuất lúa giữa nhóm hộ có sản xuất gạo và nhóm hộ không sản xuất gạo.....	52
2.6 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kỹ thuật và hiệu quả sản xuất lúa.....	55
2.7. Tình hình tiêu thụ các huyện.....	58
CHƯƠNG 3: NHỮNG NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT LÚA.....	60
3.1 Nhân tố ảnh hưởng và mục tiêu phát triển sản xuất lúa xã Phong Châu.....	60
3.1.1 Nhân tố ảnh hưởng.....	60
3.1.2 Mục tiêu phát triển sản xuất lúa.....	60
3.2 Mối quan hệ giữa pháp luật và nâng cao hiệu quả sản xuất lúa.....	61
3.2.1 Giải pháp về kinh tế.....	61
3.2.2 Nhóm giải pháp về chính sách.....	64
3.2.2.1 Giải pháp về vốn.....	64
3.2.2.2 Giải pháp và chính sách về đất đai.....	65
3.2.2.3 Giải pháp về kinh tế.....	66
3.2.2.4 Giải pháp về công tác khuyến nông.....	66
3.2.2.5 Giải pháp về xuất cư xã hội.....	67
3.2.2.6 Giải pháp về thị trường tiêu thụ.....	67
3.2.2.7 Giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.....	68
3.2.2.8 Giải pháp về khoa học công nghệ.....	68
3.2.2.9 Giải pháp về tín dụng sau thu hoạch.....	68
3.2.2.10 Giải pháp về bảo hiểm.....	69
PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	70
1. Kết luận.....	70
2. Kiến nghị.....	72
2.1 Về chính sách.....	72
2.2 Về chính quy định pháp luật.....	73
2.3 Về ý kiến dân.....	74

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

UBND : ỦY BAN NHÂN DÂN
KT – XH : KINH TẾ - XÃ HỘI
HTX : HỢP TÁC XÃ
KHKT : KHOA HỌC KỸ THUẬT
BQC : BÌNH QUÂN CHUNG
BQ : BÌNH QUÂN
TCN : TRƯỜNG CÔNG NGUYÊN
KHTSC : KHU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
HQKT : HIỆU QUẢ KINH TẾ
VT : SẢN PHẨM
BVTV : BỒI VẬT CHẤT VÀ TÀI CHÍNH
CP : CHI PHÍ
CT : CANH TÁC
DT : DIỆN TÍCH
GO : TỶ LỆ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
IC : CHI PHÍ TRUNG GIAN
VA : GIÁ TRỊ GIA TĂNG
TB : TRUNG BÌNH
TLSX : TỶ LỆ SẢN XUẤT

DANH M C BI U

Bi u 1: S n l ng và di n tích thu ho ch lúa g o toàn c u 2002-201114

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Giá trị dinh dưỡng của lúa gạo tính theo % chất khô	9
Bảng 2: Các quặng gia đồng trong sản xuất và xuất khẩu	15
Bảng 3: Diện tích, năng suất, sản lượng lúa của Tỉnh	19
Bảng 4: Diện tích, năng suất, sản lượng lúa của Huyện	20
Bảng 5: Dân số và lao động của xã năm 2011	25
Bảng 6: Diện tích, cơ cấu sản xuất nông nghiệp năm 2011 của xã Phong Châu	26
Bảng 7: Tình hình sản xuất lúa trên địa bàn nghiên cứu qua 3 năm 2008-2010	30
Bảng 8: Tình hình nhân khẩu và lao động của các hộ gia đình năm 2011	31
Bảng 9: Tình hình sản lượng phân bón trên hecta	33
Bảng 10: Tình hình trang bị thiết bị sản xuất lúa của các hộ gia đình	34
Bảng 11: Khí thải và chi phí phân bón bình quân trên sào	36
Bảng 12: Khí thải phân bón bình quân trên sào	37
Bảng 13: Chi phí phân bón bình quân trên sào	40
Bảng 14: Chi phí TBVTV bình quân trên sào	41
Bảng 15: Bảng chi phí dịch vụ thuê ngoài	42
Bảng 16: Diện tích, năng suất, sản lượng lúa bình quân trên sào/hect	43
Bảng 17: Chi phí trung gian và kết cấu chi phí trung gian vụ Đông Xuân	46
Bảng 18: Chi phí trung gian và kết cấu chi phí trung gian vụ Hè Thu	47
Bảng 19: Kết quả và hiệu quả sản xuất lúa	48
Bảng 20: So sánh kết quả nghiên cứu của hai vụ Đông Xuân và Hè Thu	51
Bảng 21: So sánh kết quả và hiệu quả giữa nhóm hộ có sản xuất giồng và nhóm hộ không sản xuất giồng	53
Bảng 22: Kết quả phân tích hồi quy	57

TÓM TẮT NỘI DUNG

Nhằm mục tiêu phân tích, đánh giá thực trạng và tác động của các nông hộ trên địa bàn xã Phong Châu, huyện Phong Châu, tỉnh Thừa Thiên Huế. Qua đó phân tích tác động của các yếu tố vào năng suất lúa, từ đó đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất lúa tại địa phương.

Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở đánh giá hiệu quả kinh tế của việc sản xuất lúa tại địa bàn xã Phong Châu, huyện Phong Châu, tỉnh Thừa Thiên Huế giúp hiểu thêm về tình hình sản xuất của địa phương, qua đó tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu trong việc sản xuất lúa của bà con nông dân, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm hiện đại hóa quá trình sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí sản xuất nhằm cải thiện thu nhập cho người dân địa phương nói riêng và cộng đồng nông thôn nói chung.

Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp duy vật biện chứng được dùng làm cơ sở phương pháp luận cho việc nghiên cứu.

- Phương pháp phân tích thống kê: thống kê, thống kê so sánh, phương pháp phân tích tình hình sản xuất lúa của các nông hộ trên địa bàn xã.

- Phương pháp điều tra, thu thập thông tin, số liệu:

+ Mẫu nghiên cứu gồm 60 hộ được chọn ngẫu nhiên từ các hộ của hai vùng đất đai khác nhau của xã, 40 hộ được chọn từ vùng ruộng Trũng, 20 hộ từ vùng ruộng Cao.

• Vùng ruộng Trũng: bao gồm các thôn Phú Lộc (8 hộ), Thôn Chánh An (12 hộ), thôn Mỹ Phú (15 hộ) và thôn Lăng Mai (5 hộ)

• Vùng ruộng Cao: bao gồm các thôn Mỹ Phú (10 hộ), thôn Trung Thành (10 hộ)

+ Nguồn thu thập: số liệu công bố trên báo, mạng internet và từ các báo cáo tình hình kinh tế xã hội của xã Phong Châu qua các năm.

+ Nguồn số liệu: điều tra phỏng vấn trực tiếp 60 hộ nông dân trồng lúa của mẫu nghiên cứu.

- Phương pháp toán học: Sử dụng hàm sản xuất với mô hình hàm quy trên phần

m m EVIEWS4 đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lúa của các nông hộ trồng lúa trên địa bàn nghiên cứu.

- Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo: Tham khảo ý kiến của các chuyên gia, các cán bộ xã, thôn, các nhà sản xuất, nhà thu mua lúa, nông hộ có kinh nghiệm sản xuất trên địa bàn.

4. Phạm vi nghiên cứu

Xã Phong Châu, huyện Phong Châu, tỉnh Thừa Thiên Huế

Phạm vi nội dung: “Nghiên cứu hiệu quả kinh tế của việc sản xuất lúa trên địa bàn xã Phong Châu, huyện Phong Châu, tỉnh Thừa Thiên Huế”.

Phạm vi không gian: Xã Phong Châu, huyện Phong Châu, tỉnh Thừa Thiên Huế

Đối tượng nghiên cứu: các hộ nông dân sản xuất lúa tại xã Phong Châu, huyện Phong Châu, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở vào các số liệu sơ cấp thu thập từ phía UBND xã và số liệu thứ cấp của nông hộ cùng với việc sử dụng các biện pháp xử lý, phân tích số liệu, dùng các chỉ tiêu so sánh, tôi đã thu thập được kết quả chính sau:

- Về lịch sử sản xuất lúa của người dân tại địa phương và lịch sử thâm canh lúa đã trở thành cây hàng hóa mang tính chủ yếu cao và mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho nông hộ. Cụ thể trong tổng số 1103,92 ha đất trồng cây hàng năm thì đất trồng lúa chiếm tới 930,10 ha, còn lại 173,82 ha là đất trồng các cây hàng năm khác. Vào vụ Đông Xuân, bình quân mỗi sào thu được 2257,18 nghìn đồng và 1183,05 nghìn đồng giá trị gia tăng. Vụ Hè Thu, bình quân các hộ thu được 2131,70 nghìn đồng/sào và 996,33 nghìn đồng giá trị gia tăng. Qua đó góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện cuộc sống cho các nông hộ, đồng thời góp phần sản xuất lương thực có tinh bột.

- Mặc dù các yếu tố đầu vào trong sản xuất có sự khác nhau giữa các nhóm hộ và giữa vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu. Trong những năm trở lại đây bà con nông dân đã có sự đầu tư thâm canh hơn qua đó làm cho năng suất sản lượng lúa không ngừng tăng lên. Sản lượng lúa bình quân của nông hộ sản xuất lúa giữa hai vụ và giữa các nhóm hộ là không lớn. Cụ thể năng suất bình quân vụ Đông Xuân là 2,87 tấn/sào, vụ Hè Thu là

2,71 t /sào. Nhìn chung, m c n ng su t lúa c a xã cao h n m c n ng su t chung c a toàn huy n.

- Trong n m 2011, trên a bàn xã ã có s ph i h p v i các Công ty gi ng cây tr ng v t nuôi trong và ngoài t nh v i c th c hi n s n xu t gi ng. Qua th c t i u tra cho th y, khi bà con c s n xu t gi ng thì s mang l i hi u qu s n xu t cao h n khi không s n xu t gi ng. V ông Xuân, bình quân/sào i v i nhóm h khi có s n xu t gi ng thu c 2600 nghìn ng giá tr s n xu t cao g p 1,12 l n so v i m c 2257,18 nghìn ng i v i nhóm h khi không s n xu t gi ng. V Hè Thu, nhóm h khi có s n xu t gi ng t o ra c 2500 nghìn ng/sào cao g p 1,16 l n so v i m c 2131,70 nghìn ng/sào i v i nhóm h khi không có s n xu t gi ng.

Tuy nhiên, song song v i nh ng k t qu ã t c thì s n xu t lúa trên a bàn xã ã g p ph i không ít khó kh n.

- Trên a bàn xã, trong t ng s di n tích t t nhiên c a xã thì di n tích t cát b ch sa nghèo ch t dinh d ng, chi m h n 70% t ng di n tích t t nhiên.

- Trong s n xu t các h còn g p khó kh n trong khâu tìm u ra cho s n ph m, sâu b nh, r i ro do thiên tai.

- H n 50% l ng gi ng lúa c s d ng là gi ng lúa có ph m ch t th p, do ó giá bán không cao.

- Qua quá trình phân tích k t qu và hi u qu cho th y, k t qu và hi u qu mà các h s n xu t lúa t o ra c còn quá th p so v i giá tr c a các cây tr ng khác. V i chi phí b ra quá l n nh ng GO và VA t o ra quá th p do ó làm cho l i nhu n bq/sào th p.

- Tình tr ng thi u lao ng trong s n xu t ngày càng di n ra ph bi n.

- Ng i dân ch a th c hi n t t công tác k thu t trong s n xu t lúa ch y u duwaj vào kinh nghi m truy n th ng.

- Giá c các y u t u vào c ng nh u ra không n nh, c bi t tính mùa v c a giá lúa ã gây nên nh ng thi t thòi cho ng i s n xu t do th ng xuyên b t th ng ép giá làm nh h ng n tâm lý c a ng i s n xu t.

PH N I: T V N**1. Lý do ch n tài**

Trên th gi i, cây lúa c 250 tri u nông dân tr ng, là l ng th c chính c a 1,3 t ng i nghèo nh t trên th gi i, là sinh k ch y u c a nông dân. Là ngu n cung c p n ng l ng l n nh t cho con ng i, bình quân 180 - 200 kg g o/ ng i/ n m t i các n c châu á , kho ng 10 kg/ ng i/ n m t i các n c châu M .

Trong nh ng n m qua, trên th gi i v n l ng th c ang trong tình tr ng báo ng và là m t trong nh ng v n nóng b ng nh t hi n nay. Theo th ng kê m i ây c a T ch c L ng th c và Nông nghi p Liên h p qu c (FAO), trên th gi i hi n có kho ng 852 tri u ng i s ng trong c nh ói nghèo, thi u l ng th c và th c ph m, 6 tri u tr em ch t m i n m vì nh ng nguyên nhân ó. Ng i ta th ng kê, c 10 ng i thì có 1 ng i b ói, s ng i ói ngày m t t ng lên. Ngoài s ng i ói kinh niên, th ng xuyên có 500 tri u ng i thi u n, h u h t t p trung các n c ang phát tri n. ó có th nuôi thêm 1 t dân vào n m 2000 và duy trì m c s ng hi n nay, ph i t ng thêm 40% s n xu t l ng th c, n ng su t cây tr ng ph i t ng 26%. Riêng châu Phi có 4/5 các n c b n n ói và thi u n e d a.

Bên c nh ó, s bi n i khí h u ã làm cho vi c s n xu t l ng th c g p r t nhi u khó kh n h n. Do ó tình tr ng cung l ng th c không áp ng cho c u l ng th c s d n n nh ng b t n cho n n kinh t và cho i s ng xã h i.

Vi t Nam, dân s trên 80 tri u và 100% ng i Vi t Nam s d ng lúa g o làm l ng th c chính, là n c có c nh ng l i th v v trí a lý, tài nguyên thiên nhiên phong phú c ng nh i u ki n t nhiên thu n l i phát tri n s n xu t nông nghi p. Nh n th y c nh ng ti m n ng, i u ki n thu n l i ó, phát huy l i th so sánh ó, ng và Nhà n c ta xem vi c phát tri n nông nghi p nông thôn là nhi m v hàng u và c p thi t.

Xu t phát t t m quan tr ng c a nông nghi p: nông nghi p có vai trò c bi t quan tr ng không nh ng m b o an ninh l ng th c, n inh cho qu c gia, cung c p nguyên li u cho các ngành công nghi p khác. Bên c nh ó s phát tri n c a ngành nông nghi p s góp ph n gi i quy t vi c làm cho ng i lao ng a ph ng, n nh

ì s ng và nâng cao thu nh p cho nông dân, góp ph n chuy n d ch c c u nông nghi p nông thôn theo h ãng công nghi p hóa hi n ì hóa.

Hi n nay lao ãng nông nghi p Việt nam v n chi m h n 70% dân s c n c, do ó trong t ãng lai ngành nông nghi p v n óng vai trò quan tr ãng trong s phát tri n c a xã h ì loài ng ì, không ngành nào có th thay th c. Trên 40% lao

ng th gi ì tham gia vào ho t ãng nông nghi p, có 77% s ãng ì nghèo trong khu v c s ãng d a vào ngh ãng, do ó m b o an ninh l ãng th c là m c tiêu ph n u c a m ì qu c gia, góp ph n phát tri n kinh t .

Vì v y s n xu t l ãng th c là v n c p thi t c t ra cho toàn xã h ì. ãy là v n m b o cho n n kinh t t ãng tr ãng và phát tri n b n v ãng.

Lúa là lo ì cây tr ãng chi m m t v trí chi n l c r t quan tr ãng trong s n xu t nông nghi p nói chung và trong c c u s n xu t ãng s n hàng hóa nói riêng, là cây tr ãng ch ch t trong kim ngh ch xu t kh u hàng hóa ãng s n c a Vi t nam, góp ph n xu t kh u thu ngo ì t cho t n c. Bên c nh ó, trong quá trình phát tri n ngày càng cao c a xã h ì loài ng ì thì nhu c u v l ãng th c, th c ph m ngày càng t ãng v ì ch t l ãng ngày càng cao. Do v y vì c áp ãng nhu c u này là h t s c c n thi t, òi h ì ãng ì nông dân ph ì có cách th c s n xu t khoa h c và hi u qu h n.

Xã Phong Ch ãng là m t xã ãng b ãng thu c huy n Phong ì n, là m t trong nh ãng a bàn tr ãng ì m c a huy n có truy n th ãng tr ãng lúa t lâu ì, c ãng v ì s u ãi c a t nhiên, ì u ki n t, ãi th ãng ãng r t thu n l ì cho phát tri n s n xu t lúa.

Nh m ánh giá hi u qu s n xu t lúa trên ã bàn xã có mang l ì hi u qu cho ãng ì nông dân trên ã bàn hay không? Do ó tôi ã quy t ãnh ch n tài nghi n c u **“Hi u qu ãng t c a v ì c s n xu t lúa ã xã Phong Ch ãng, huy n Phong ì n, T ãnh Th a Thiên Hu ”** làm tài t t nghi p c a mình.

2. M c ích nghi n c u

tài này c th c hi n nh m các m c tiêu sau ãy:

- H ã th ãng hóa c s lý lu n v ánh giá hi u qu ãng t nói chung và s n xu t lúa nói riêng.

- ánh giá hi u qu c a ho t ãng s n xu t lúa trên ã bàn xã Phong Ch ãng, huy n Phong ì n, t ãnh Th a Thiên Hu .

- Tìm hiểu nhu cầu kỹ thuật, kỹ thuật của Xã để có xu hướng pháp luật nâng cao hiệu quả sản xuất lúa trong thời gian tới.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp duy vật biện chứng được dùng làm cơ sở phương pháp luận cho việc nghiên cứu.

- Phương pháp phân tích thống kê: thống kê, thống kê so sánh, phương pháp phân tích tình hình sản xuất lúa của các nông hộ trên địa bàn xã.

- Phương pháp điều tra, thu thập thông tin số liệu:

+ Mẫu nghiên cứu gồm 60 hộ được chọn ngẫu nhiên từ các hộ của hai vùng đất đai khác nhau của xã, 40 hộ được chọn từ vùng ruộng Trũng, 20 hộ từ vùng ruộng Cao.

• Vùng ruộng Trũng: bao gồm các thôn Phú Lạc (8 hộ), Thôn Chánh An (12 hộ), thôn Mỹ Phú (15 hộ) và thôn Lạc Mai (5 hộ).

• Vùng ruộng Cao: bao gồm các thôn Mỹ Phú (10 hộ), thôn Trung Thành (10 hộ)

+ Nguồn tài liệu: tài liệu công bố trên báo, internet và từ các báo cáo tình hình kinh tế xã hội của xã Phong Châu qua các năm.

+ Nguồn số liệu: điều tra phỏng vấn trực tiếp 60 hộ nông dân trồng lúa trên địa bàn xã Phong Châu.

- Phương pháp toán học: Sử dụng hàm sản xuất và mô hình hồi quy trên phần mềm EViews4 để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lúa của các nông hộ trồng lúa trên địa bàn nghiên cứu.

- Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo: Tham khảo ý kiến của các chuyên gia, các cán bộ xã, thôn, các nhà sản xuất, nhà thu mua lúa, nông hộ có kinh nghiệm sản xuất trên địa bàn.

4. Phạm vi nghiên cứu

Xã Phong Châu, huyện Phong Châu, tỉnh Thừa Thiên Huế

Phạm vi nội dung: “Nghiên cứu hiệu quả kinh tế của việc sản xuất lúa trên địa bàn xã Phong Châu, huyện Phong Châu, tỉnh Thừa Thiên Huế”.

Phạm vi không gian: Xã Phong Châu, huyện Phong Châu, tỉnh Thừa Thiên Huế

Đối tượng nghiên cứu: các hộ nông dân sản xuất lúa tại xã Phong Châu, huyện Phong Châu, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

PH N II: N I DUNG VÀ K T QU NGHIÊN C U

CH NG 1: C S KHOA H C C A V N NGHIÊN C U

1.1 C s lý lu n

1.1.1 Lý lu n chung v hi u qu kinh t

1.1.1.1 Khái ni m v hi u qu kinh t

Trong s n xu t nông nghi p nói riêng và trong s n xu t kinh doanh nói chung, hi u qu kinh t c xem là m i quan tâm hàng u c a các nhà s n xu t kinh doanh và c ng là m i quan tâm hàng u c a toàn xã h i.

Hi u qu kinh t (economic efficiency) là m t ph m trừ kinh t ph n ánh ch t l ng c a các ho t ng kinh t , là th c o trình t ch c qu n lý c a các doanh nghi p. Nâng cao ch t l ng ho t ng kinh doanh, ho t ng kinh t có ngh a là t ng c ng trình s d ng các ngu n l c s n có trong m t ho t ng kinh t . ây là n v òi h i khách quan c a n n s n xu t xã h i do nhu c u v t ch t c a cu c s ng t ng lên trong khi ngu n l c có h n

Hi u qu kinh t là ph m trừ kinh t mà trong ó s n xu t t c hi u qu k thu t và hi u qu phân b . i u ó có ngh a là c hai y u t hi n v t và giá tr u c tính n khi xem xét vi c s d ng các ngu n l c trong nông nghi p. N u t c m t trong y u t hi u qu k thu t hay hi u qu phân b m i là i u ki n c n ch ch a ph i là i u ki n cho t hi u qu kinh t . Ch khi nào vi c s d ng ngu n l c t c hi u qu k thu t và hi u qu phân b thì khi ó s n xu t m i t hi u qu kinh t .

V y thì hi u qu k thu t là gì và hi u qu phân b là gì?

- Hi u qu k thu t (technical efficiency): là s l ng s n ph m có th t c trên m t n v chi phí u vào hay ngu n l c s d ng vào trong s n xu t nông nghi p. Hi u qu k thu t c áp d ng ph bi n trong kinh t vi mô xem xét tình hình s d ng ngu n l c c th . Hi u qu này th ng c ph n ánh trong m i quan h v các hàm s n xu t. Nó ch ra r ng m t n v ngu n l c dùng vào s n xu t em l i thêm bao nhiêu n v s n ph m. Hi u qu k thu t c a vi c s d ng các ngu n l c c th hi n thông qua m i quan h u vào u ra, gi a các u vào v i nhau và

giả các sản phẩm khi nông dân ra quyết định sản xuất. Hiệu quả kỹ thuật phản ánh mức độ đầu tư vào vốn kỹ thuật và công nghệ áp dụng vào sản xuất nông nghiệp, kể cả năng suất sản xuất công nghệ môi trường kinh tế xã hội khác mà trong kỹ thuật cũng áp dụng.

- Hiệu quả phân bổ (allocative efficiency) là chỉ tiêu hiệu quả trong các yếu tố giá sản phẩm và giá đầu vào để tính phân bổ giá trị sản phẩm thu thêm trên mức chi phí thêm vốn đầu vào hay nguồn lực. Đặc trưng của hiệu quả phân bổ là hiệu quả kỹ thuật có tính đến các yếu tố về giá cả đầu vào và giá cả đầu ra sản phẩm. Vì thế hiệu quả phân bổ còn được gọi là hiệu quả giá (price efficiency). Việc xác định hiệu quả này giúp đánh giá các điều kiện về lý thuyết biên giới tối ưu hóa lợi nhuận. Điều kiện có nghĩa là giá trị biên của sản phẩm phải bằng giá trị chi phí biên của nguồn lực sử dụng vào sản xuất.

1.1.1.2 Bản chất của hiệu quả kinh tế

Sản xuất theo hiệu quả kinh tế tức là, cùng với số vốn kỹ thuật (nhân lực, vật lực, tài lực...) như quá trình sản xuất vốn đầu tư vào cùng một mức độ đầu tư thì chi phí phải trả thì có hiệu quả kinh tế. Số chênh lệch này càng cao thì hiệu quả kinh tế càng lớn và ngược lại. Bản chất của hiệu quả kinh tế là nâng cao năng suất lao động xã hội và tiết kiệm lao động xã hội.

1.1.1.3 Phương pháp xác định hiệu quả kinh tế

- Hiệu quả kinh tế được xác định bằng tổng giá cả kỹ thuật thu được và chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất hoặc ngược lại.

$$\text{Định nghĩa: } H = Q / C$$

H: Hiệu quả

Q: Kỹ thuật

C: Chi phí bỏ ra

Ý nghĩa của công thức: Công thức này nói lên mức độ chi phí bỏ ra mang lại bao nhiêu vốn kỹ thuật, công thức này còn phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực trong sản xuất.

Định nghĩa ch: $h = c / q$

Trong đó:

h : Hiệu quả

q : Kết quả

c : Chi phí

Ý nghĩa của công thức: Để đạt được kết quả thì phải tiêu tốn bao nhiêu đơn vị chi phí.

• Hiệu quả kinh tế xác định bằng cách so sánh phần tăng thêm của kết quả thu được và phần tăng thêm của chi phí bỏ ra.

Định thu n: $H = Q / C$

Trong đó:

H : Hiệu quả

Q : Phần tăng (giảm) của kết quả

C : Phần tăng (giảm) của chi phí

Định nghĩa ch: $h = q / c$

Trong đó:

h : Hiệu quả

q : Kết quả

c : Chi phí

1.1.2 Điều kiện sinh thái và vai trò của cây lúa

1.1.2.1 Điều kiện sinh thái

- Điều kiện tài nguyên

Khu vực canh tác phải có bằng phẳng nên chỉ cần duy trì mức nước từ 100mm đến 150mm giúp cho cây lúa sinh trưởng phát triển tốt. Chính vì vậy, những khu vực bằng phẳng và lưu vực các con sông chảy qua các miền nhiệt đới ẩm ướt là môi trường thuận lợi sản xuất lúa.

Trong việc canh tác, cây lúa cần gieo cấy hợp lý các loại đất như: đất phù sa, đất muller, đất mùn, đất phèn, đất mùn bã, đất cát biển, đất xám, đất... Những điều kiện thuận lợi cao nhất trong lúa phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

- Địa hình bằng phẳng, thành phần cơ giới đất trung bình đến nhẹ.

- Hàm lượng N, P, K cao
- Phốt pho 4.5 tấn/ha
- Mangan 0.5% muốitán
- Lượng mưa

Nguyênta thườgnói: nhữntên, nhìphân, tamcân, tườgỉng. Lúayêucủncủnhữnhủncácloicâytrườgkhácl, lượngmủacủnthườgtrườgbìnhchocây lúatrong mủamủat 6mm củn 7mm/ngày, trong mủa khô t 8mm củn 9mm/ngày. Cây lúacủn 200mm củn trong mủt thườg, nủthủủncủhocủthủancủsinhủhủngkhỏngtủn quátrườgsinhtrườg vàphátrủncủacây lúa.

- Ánh sáng

Ánh sáng nhủhủngủncây lúatrườghai mủt

- Củngủánh sáng nhủhủngủn quátrườgquang hủp củacây lúa.
- Sủgỉchủủsáng trong ngày nhủhủngủn quátrườgrahoa phátrủđủcủsmủhay mủncủacây lúa. Củngủánh sáng thủủlủichocây lúat 250-400 calo/cm²/ngày.

- Nhiệt

Nhiệt nhủhủngủn quátrườgsinhtrườgnhanh hay chủm, phátrủđủctủtủhay xủủcủacây lúa. Lúasinhtrườgbìnhthườgnhiệt t 25-28⁰C, nủnhiệt thủphủhủn 17⁰C thì sinhtrườgcủacây lúasủbủchủmlủi, nủnhiệt thủphủhủn 13⁰C thì cây lúasủkhỏng phátrủncủvàchủt. Nhiệt t 28⁰C-35⁰C thì lúasinhtrườgnhanh nhủngchủtủlủngkém, nhiệt >40⁰C thì cây lúasinhtrườgnhanh nhủngtủtrườgsủnủlủngxủ.

Nhiệt thườghủp cholúa nủymủmủlà 28⁰-32⁰C, trủbỏng vàphủimủoyêucủnhủnhiệt t 20⁰C-38⁰C. Nhiệt nhủhủngủn quátrườgrahokủthủtsủmủhay mủncủacây lúa.

1.1.2.2 Ngủngủc và xủtủx

Lúagủmủhai loàilủOryza sativa và Oryza glaberrima trong hủPoaceae, củngủngủngủcủvủngủnhiệt ủivủcủnủnhiệt ủikủhủvủcủông nam chủa Á và chủa Phi. Hai loàinủày củngủcủphủn 1/5 toànbủlủng củocalo tiêuthủbủiconủngủi. Nguyênta chỏrủngủtủtiêncủachủlúalủOryza là mủt loàicủcây hoang ủi trườgsiêulủcủa Gondwana củahủy ủít

nhất 130 triệu năm và phát tán rộng khắp các châu lục trong quá trình trôi dạt lục địa. Hiện nay có khoảng 21 loài cây hoang dã thuộc chi này và 2 loài lúa cổ xưa thu hoạch là lúa châu Á (*Oryza sativa*) và lúa châu Phi (*Oryza glaberrima*).

Lúa châu Phi đã được gieo trồng trong khoảng 3.500 năm. Trong khoảng thời gian từ 1500 TCN đến 800 TCN thì *O. glaberrima* đã lan rộng từ trung tâm xuất phát của nó là lưu vực châu thổ sông Niger và mở rộng tới Sénégal. Tuy nhiên, nó không bao giờ phát triển xa khỏi khu vực nguồn gốc của nó. Việc gieo trồng loài lúa này thậm chí còn suy giảm do các giông châu Á, có thể đã ngăn ngừa việc Rptb binn phía đông em t i châu Phi đi l c trong th i gian kho ng t th k 7 n th k 11.

Tổ tiên của lúa châu Á (*Oryza sativa*) là một loài lúa hoang phổ biến (*Oryza rufipogon*) có nguồn gốc từ khu vực xung quanh vùng đồng Nam Á. Hiện nay đây là giống lúa chính được gieo trồng làm cây lương thực trên khắp thế giới. Hơn 10000 năm trước, cư dân nơi đây đã trồng loại lúa này và nó được xem như là quê hương của loại cây lương thực này vì nơi đây có nhiều di tích phát triển giống lúa này, và có lẽ là nơi đã xuất hiện những nền minh lúa này, nơi đây còn có thể xem là một trung tâm nghiên cứu ưu tiên trên thế giới. Các giống lúa trồng trên các vùng đất khô đã được đưa vào Nhật Bản và Triều Tiên khoảng năm 1000 TCN. Các giống lúa này có mặt tại Triều Tiên vào giữa thế kỷ 10 trước Công nguyên (khoảng 850-550 TCN) và tại Nhật Bản vào khoảng thế kỷ Yayoi (khoảng 300 TCN).

Trong thời gian thế kỷ XVII cây lúa được nhập vào Mỹ và trồng ở các bang Virginia, Nam Carolina và hiện nay trồng nhiều các tiểu bang của Mỹ ... Theo hàng đầu, thế kỷ XI cây lúa từ Ấn Độ được nhập vào Indonexia, ưu tiên ở Java.

Thế kỷ XVIII cây lúa từ Iran nhập vào trồng ở Kuban (Nga). Cho đến nay cây lúa đã có mặt trên tất cả các châu lục, bao gồm các nước nhiệt đới, Á nhiệt đới và một số nước ôn đới. Bắc bán cầu cây lúa được trồng ở Bắc Trung Quốc cho tới Nam bán cầu Châu Phi, Australia.

1.1.2.3 Giá trị dinh dưỡng của cây lúa

Bảng 1: Giá trị dinh dưỡng của lúa gạo tính theo % chất khô so với mặt số cây lỵ h t khác

Hàm lượng loại h t	Tinh bột	Protein	Lipit	Xenluloza	Tro	Năng
Lúa	62,4	7,9	2,2	9,9	5,7	11,9
Lúa mì	63,8	16,8	2,0	2,9	1,8	13,6
Ngô	69,2	10,6	4,3	2,0	1,4	12,5
Cao lương	71,7	12,7	3,2	1,5	1,6	9,9
K ^a	59,0	11,3	3,8	8,9	3,6	13,0

• *Tinh bột*: Hàm lượng tinh bột 62,4%. Là nguồn chủ yếu cung cấp calo. Giá trị nhiệt lượng của lúa là 3594 calo. Tinh bột chủ yếu là Amylose và amylopectin. Amylose có cấu trúc thẳng và có nhiều nhánh. Amylopectin có cấu trúc phân nhánh và có nhiều nhánh.

• *Protêin*: Các giống lúa Việt Nam có hàm lượng Protêin chủ yếu trong khoảng 7- 8%. Các giống lúa nếp có hàm lượng protêin cao hơn lúa tẻ.

• *Lipit*: Chủ yếu là lipit thực vật. Nếu gạo xay là 2,02% thì gạo đã xay chỉ còn 0,52%

• *Vitamin*: Trong lúa gạo còn có 1 số vitamin như là vitamin nhóm B như B1, B2, B6, PP... Hàm lượng vitamin B1 là 0,45 mg/100 hạt (trong đó phôi 47%, vỏ cám 34,5%, hạt gạo 3,8%).

1.1.2.4 Giá trị kinh tế của cây lúa

Trên thế giới, cây lúa có 250 triệu dân trồng, là lương thực chính của 1,3 tỷ người nghèo nhất trên thế giới, là sinh kế chủ yếu của nông dân. Là nguồn cung cấp năng lượng chính cho con người, bình quân 180-200 kg gạo/người/năm tại các nước châu Á, khoảng 10 kg/người/năm tại các nước châu Mỹ. Việt Nam, dân số trên 80 triệu người và 100% người Việt sử dụng lúa gạo làm lương thực chính.

Sản phẩm chính của cây lúa

Sản phẩm chính của cây lúa là gạo làm lương thực. Tẻ gạo có thể nấu cơm, chế biến thành các loại món ăn khác nhau như bánh chưng, nem, phở, bánh mì, bánh cuốn, bún, nui, rêu. Ngoài ra còn bánh rán, bánh tét, bánh giò và hàng chục loại thực phẩm khác nữa.

Sản phẩm phụ của cây lúa

- Tơm: sản xuất tinh bột, rượu, Axê-tôn, phẩm nhuộm và thuốc chữa bệnh.
- Cám: Dùng sản xuất thức ăn gia súc; sản xuất vitamin B1 chữa bệnh tê phù, chữa thiếu canxi cao cấp hoặc làm nguyên liệu xà phòng.
- Trấu: sản xuất nấm men làm thức ăn gia súc, vật liệu đóng lót hàng, vật liệu nện cho phân chuồng, hoặc làm chất đốt.
- Rơm rạ: thức ăn cho công nghiệp sản xuất giấy, các công nghệ xây dựng, gia đình (thêu, chèo, dệt, giấy dếp), hoặc làm thức ăn cho gia súc, sản xuất nấm...

Như vậy, ngoài hạt lúa là bộ phận chính làm lương thực, tất cả các bộ phận khác của cây lúa đều có công dụng phục vụ cho nhu cầu cần thiết, thậm chí bộ phận rơm lúa còn nằm trong kế hoạch sản xuất cây lúa vì lúa làm cho đất tơi xốp, có vi sinh vật phân giải thành nguồn dinh dưỡng bổ sung cho cây trồng sau.

1.1.3 Các chính sách hỗ trợ sản xuất

Nhận thấy vai trò đặc biệt quan trọng của cây lúa, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm đến sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng. Các chính sách hỗ trợ trong sản xuất được ban hành với nhiều tính năng công dụng khác nhau như hỗ trợ vốn, thu thuế, thuế lợi, giếng, phân bón, các chính sách vay vốn, lãi suất, các chính sách trợ giá của chính phủ khi mùa màng thất bát.

Chính sách: Sản xuất Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế đã chú trọng các biện pháp khuyến khích xây dựng các phòng ấp ưu tiên sản xuất hợp lý, cung cấp nguồn vốn cho tiêu, tăng cường công tác giám sát năng suất nghiên cứu giám sát, phát hiện dịch bệnh nhằm tìm ra giải pháp xử lý kịp thời và hiệu quả.

1.1.4 Kỹ thuật thâm canh cây lúa

Các kỹ thuật thâm canh cây lúa bao gồm:

- *K thu hoạch lúa*

- Chọn loại đất có thành phần cơ giới nhẹ, đất cát pha, đất thịt là tốt nhất. Không gieo mạ vùng vực trũng cũ xưa thì nên bổ sung phân bón. Trồng mạ không có đất chuyên mìn thì nên dùng phân lân bón trước.

- Đất phải sạch cỏ dại, nhụy và bọ nhậy.

- Làm luống rộng 1,2-1,4m, rãnh sâu 20cm, rộng 20-25cm. Mật độ gieo mạ bọ nhậy, không bón phân.

- Chọn thời điểm gieo sạ nên cách ngày gieo sạ khoảng 10 ngày: khi thiêu thì bón phân, lúc cấy thì tháo nước. Diện tích trung bình khoảng 5 ha trở lên thì gieo sạ, thu hoạch theo vùng sản phẩm lúa.

- *Mật độ gieo trồng lúa*

Tùy theo từng vùng gieo trồng mà có mật độ gieo trồng hợp lý như: vùng Xuân thì ít thì hay làm nên thời gian gieo vãi mật độ dày hơn so với vùng Xuân. Cần chú ý miền Trung lượng gieo sạ khác nhau gieo trồng cho mật độ là 5-7kg/giống/sào tùy theo loại đất và từng vùng gieo trồng khác nhau.

- *Mật độ cấy*

- Với lúa thu hoạch: vùng thu hoạch 45-50 khóm/m², 3-4 nhánh/khóm, vùng Xuân cấy 45-50 khóm/m², 3-4 nhánh/khóm.

- Với lúa lai: vùng thu hoạch 45-46 khóm/m², 1-2 nhánh/khóm, vùng Xuân cấy 40-42 khóm/m², 1-2 nhánh/khóm.

- *K thu hoạch gieo trồng*

- Vùng Thu, vụ mùa ngâm 24-36h với gieo sạ lúa thu hoạch và 12-18h với gieo sạ lúa lai.

- Vùng Xuân ngâm 37-42h với lúa thu hoạch và ngâm 24-36h với gieo sạ lúa lai và quá trình ngâm kích thích cho nảy mầm khi hất thóc có phôi mầm màu trắng là cần. Tùy theo từng vùng mà lựa chọn kỹ thuật gieo trồng cho phù hợp.

- *Ngâm giống*

Nên phải hất giống để nảy mầm 2-3 giờ trước khi ngâm xúc tiến hoặc ngâm các hạt men, thuốc kích thích nảy mầm. Thóc gieo sạ sau khi đã loại bỏ hạt lép,

lăng c ngâm cho n khi h t hút no n c. Ngâm 24-36 gi i v i lúa thu n và 16-20 gi i v i lúa lai; c ngâm 4 - 8 gi thay n c l l n; sau cùng ã s ch chua .

• *Bón phân*

- L ăng phân bón: Tùy theo t ăng lo i t ai mà s d ăng l ăng phân bón cho phù h p. Có th bón v i l ăng l t phân chu ăng th t hoai m c + 1 - 1,5 kg m urê + 3 - 5 kg supe lân + 0,8 - 1 kg kali Clorua cho 100m² t m . Ngoài ra n u t chua có th bón thêm 4 - 5 kg vôi b t/100m².

- Cách bón: Sau khi làm t k thì bón lót sâu 0,5 t phân chu ăng/100m², sau ó b a l i l l t, lên lu ăng, dùng phân chu ăng th t hoai m c b r i u trên m t lu ăng 0,5 t /100m², dùng cào r ăng dài vùi tr n phân vào t, bón trên m t lu ăng lân, m, kali. Bón xong dùng cào r ăng ho c b ăng tay vùi kho phân vào t sâu 3-4 cm. Lúc m ra kho ăng 2 lá xem c th tình hình c a m , có th bón b sung 0,5 - 0,8 kg urê cho m nhánh kho .

- Cách gieo: Khi gieo m c n m b o gieo u, gieo chìm 1/3 h t m t m ăng xu ăng d i t.

• *Ch m sóc*

Sau khi c y c 3 ngày thì ti n hành phun thu c di t c , phun thu c tr c d i: Dùng thu c c Sofit 300 EC, Sonic 300 EC, Prefit 300 EC,... theo li u l ăng khuy n cáo phun cho m sau khi gieo 2-3 ngày tu i u ki n th i ti t. T 5-7 ngày n u có sâu b nh thì phun thu c tr sâu. Sau khi phun thu c di t c xong kho ăng 5 ngày sau cho n c vào, luôn gi n c ru ăng m m m bùn. Không cho tình tr ăng ru ăng m khô c n, sau 10 ngày thì tu n hành bón phân t 1 ch y u bón hai lo i phân Urê và Kali, 10 ngày ti p theo ti n hành b n phân t 2 (Urê), và t 3 cách t 2 kho ăng 19-29 ngày và bón hai lo i phân ch y u là phân Urê và phân Kali.

Phòng tr sâu b nh: Th ăng xuyên ki m tra các i t ăng sâu b nh có bi n pháp x lý k p th i.

1.2 C s th c ti n

1.2.1 Tình hình s n xu t lúa g o trên th gi i n m 2011

Năm 2011, tình trạng sản xuất lúa gạo thế giới, chủ yếu là gạo nếp, lúa mì, lúa gạo và bắp có sự tăng trưởng 2.325 triệu tấn hay tăng 3,7% so với 2010 dù khí hậu bất thường xảy ra nghiêm trọng.

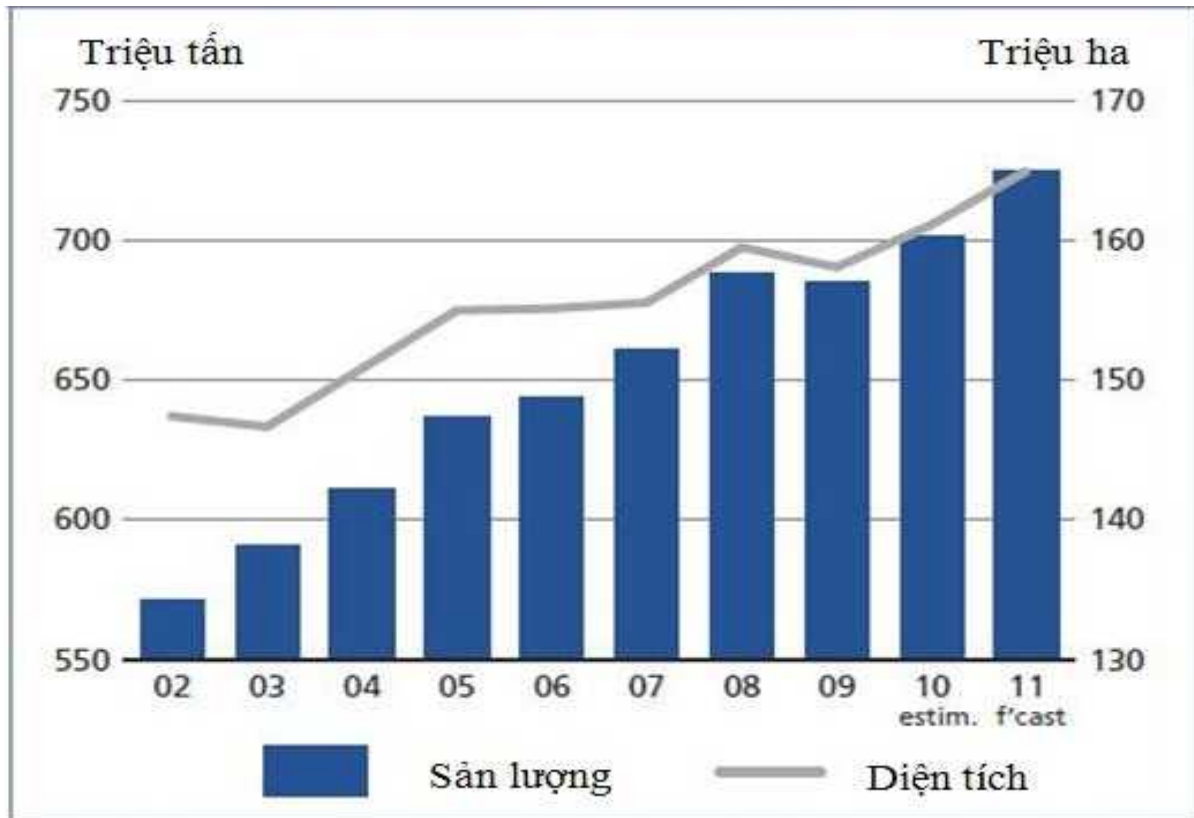
Riêng lúa gạo là loại thực phẩm quan trọng cho hơn 3,5 tỷ người hay trên 50% dân số thế giới. Năm qua, ngành lúa gạo có hai chuyển biến lớn: Chính phủ Thái Lan tăng giá gạo nội địa giúp nông dân có lãi sản xuất thóc và gạo nếp biến đổi gen xuất khẩu loại gạo thơm dùng (không thơm Basmati) gây ảnh hưởng lớn đến thị trường gạo thế giới.

Mặc dù đã có những báo cáo về tình hình lũ lụt tại châu Á kể từ đầu tháng 8 năm nay, nhưng Tổ chức Nông-Lâm nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) vẫn nâng mức dự báo sản lượng gạo năm 2011 lên 721 triệu tấn, tăng 2,4 triệu tấn so với dự báo trước. Vì lý do chính này phần lớn sản lượng thóc gạo nội địa của Việt Nam, Bangladesh, Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, Bangladesh, Campuchia, Lào, Myanmar bị ảnh hưởng do thời tiết không thuận lợi.

Với mức dự báo 721 triệu tấn hiện tại (hay 481 triệu tấn gạo), sản lượng lúa gạo toàn cầu sẽ tăng 3% so với sản lượng năm 2010. Sản lượng này cũng tăng cho thấy diện tích thu hoạch tăng 2,2% lên 164,6 triệu ha với năng suất tăng 0,8%, tăng 4,38 tấn/ha. Bangladesh sản lượng lúa gạo tại Thái Lan, Pakistan, Philippines, Campuchia, Lào, Myanmar bị ảnh hưởng do thời tiết không thuận lợi, song châu Á vẫn chiếm tới 90,3%, tức 651 triệu tấn (hay 435 triệu tấn gạo) trong tổng sản lượng lúa gạo toàn cầu năm 2011, tăng 3% so với sản lượng năm 2010. Khu vực này có sự chuyển biến sản lượng thóc gạo nội địa tại Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan và Việt Nam, trong đó Việt Nam tăng 25,53 triệu tấn.

Tổ chức FAO cũng nâng mức dự báo sản lượng lúa gạo tại Châu Phi lên 26 triệu tấn (hay 17 triệu tấn gạo), tăng 3% so với sản lượng năm 2010. Sản lượng gạo tại Ai Cập, các sản xuất gạo nội địa tại khu vực, có dấu hiệu phục hồi. Cùng với đó, sản lượng thóc gạo tại các nước Tây Phi sẽ bù đắp những thiếu hụt do sự sụt giảm tại miền bắc Congo và Nam Phi.

Bi u 1: Sản l ng và di n tích thu ho ch lúa g o toàn c u 2002-2011



T i Châu M Latinh và vùng Ca-ri-bê, tr n v ng v s n l ng lúa g o v n không thay i, t ng ng 29,6 tri u t n (hay 19,8 tri u t n g o), t ng 12% so v i s n l ng n m 2010. i u này có c là nh s n l ng t ng t i m t s n c l n nh Brazil, Argentina và Uruguay (v i s n l ng thu ho ch t m c k l c), m c dù trong i u ki n th i t i t hoàn toàn b t l i, c ng nh t i Colombia, Guyana, Paraguay và Venezuela. Ng c l i, t i Ecuador và Peru, s n l ng lúa g o l i có s s t gi m nh .

T i các khu v c khác, ví d t i Úc, l ng m a nhi u c ng ã t o i u ki n thu n l i cho mùa màng thu ho ch t t. T i EU, s n l ng lúa g o c a Italia có d u hi u ph c h i, trong khi Nga l i có m t v mùa b i thu. Ng c l i, s n l ng lúa g o t i Hoa K l i gi m xu ng m c th p nh t k t n m 1998 do i u ki n th i t i t không thu n l i.

S n xu t:

B ng 2: Các qu c gia ng u trong s n xu t và xu t kh u g o

Các quốc gia đứng đầu trong sản xuất và xuất nhập khẩu gạo
(xếp theo thứ tự giảm dần)

Quốc gia	Sản lượng 2008 (ngàn tấn)	Quốc gia	Xuất khẩu 2008 (ngàn tấn)	Quốc gia	Nhập khẩu 2008 (ngàn tấn)
Trung Quốc	193.000	Thái Lan	9.000	Philippine	1.800
Ấn Độ	148.365	Việt Nam	5.200	Iran	1.700
Indonesia	57.829	Pakistan	4.000	Nigeria	1.600
Bangladesh	46.505	Mỹ	3.100	Saudi Arabia	1.370
Việt Nam	35.898	Ấn Độ	2.500	Iraq	1.000
Thái Lan	29.394	Trung Quốc	1.300	Malaysia	830
Myanmar	17.500	Uruguay	800	Cote d'Ivoire	800
Philippines	16.814	Argentina	500	Brazil	615
Nhật	11.029	Myanmar	500	Mỹ	700
Brazil	13.000	Brazil	400	Senegal	700
Thế giới	661.811	Thế giới	28.960	Thế giới	26.342

Nguồn: USDA - Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ

M c dù b nh h ng hi n t ng Nina nhi u n i châu Á nh Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và b o Philippines t tháng 8 n m ngoài nh ng s n l ng lúa toàn c u ã v t lên m c k l c nh v mùa phát tri n trong i u ki n khí h u thu n hòa sau ó. C quan FAO Rome ã ánh giá n m 2011, s n l ng lúa t n 721 tri u t n hay 481 tri u t n g o, t ng 3% hay 24 tri u t n so v i 2010.

Ph n l n s gia t ng này do s n xu t thu n l i t i n , Ai C p, Bangladesh, Trung Qu c và Vi t Nam v t tr i h n s l ng th t thu t Indonesia, Madagascar, Pakistan, Philippines và Thái Lan. S gia t ng còn do di n tích tr ng lúa th gi i t ng lên 164,6 tri u ha hay t ng 2,2% và n ng su t bình quân c ng t ng nh lên m c 4,38 t n/ha t c t ng 0,8% trong h n l n m v a qua.

Châu Á s n xu t 651 tri u t n lúa (435 tri u t n g o) hay t ng 2,9% so v i 2010 dù có nhi u tr n b o l n x y ra Philippines và l l t n ng n kéo dài Campuchia, Lào, Myanmar và Thái Lan. S gia t ng l n này ch l c do n và Trung Qu c, v i s tham gia m c th p h n t Bangladesh, Hàn Qu c, Nh t B n, Pakistan và Vi t Nam. Riêng Vi t Nam, Chính ph tính toán s n xu t lúa t n 42 tri u t n lúa hay

tăng 1 triệu tấn so với 2010, do diện tích trồng lúa thêm 200.000 ha và năng suất lên 7,7 triệu ha, năng suất tăng 5,5 tấn/ha.

Năm 2011, Việt Nam xuất khẩu 7,35 triệu tấn gạo mang về khoảng 3,5 tỷ USD kim ngạch thu hoạch 154,5 triệu tấn lúa hay tăng 11 triệu tấn so với năm 2010 nhờ mùa màng thuận lợi, ngoài trừ vài tỉnh Tây Nam có hạn hán. Trung Quốc sản xuất 203 triệu tấn lúa hay tăng 3%, tiếp tục chiếm vị trí đầu tiên trong suốt thập niên qua. Thái Lan bán gạo phần lớn cho các nước trung tâm làm thị trường 1,6 triệu ha tăng 4 triệu tấn lúa, sản xuất năm 2011 khoảng 32,2 triệu tấn lúa, thấp hơn 7% so với năm 2010 (34,5 triệu tấn). Hộ quốc này làm nhàn rỗi ngành sản xuất gạo năm 2012 của Thái Lan.

Châu Phi sản xuất lúa khoảng 26 triệu tấn lúa (17 triệu tấn gạo), cao hơn 3% năm 2010 dù mùa màng thất vọng, do các mùa Ai Cập, một nửa sản xuất lúa tiếp tục lặn trong vùng và tăng sản xuất Benin, Ghana, Mali, Nigeria, Sierra Leone thuộc Tây Phi Châu. Trong khi Đông Phi Châu như Tanzania, Zambia, Madagascar và Nam Phi Châu có tình trạng ngắn hạn do mùa ít, ngoài trừ Malawi và Mozambique như một thị trường cho hàng tiếp tục. Bán sản xuất lúa gạo nhiều nhất châu Phi là Ai Cập, Nigeria và Madagascar, chiếm 55% tăng sản lượng lúa. Sản xuất lúa Ai Cập tăng 5,2 triệu tấn trong 2010 lên 5,8 triệu tấn trong 2011 và Nigeria tăng 4,2 lên 4,3 triệu tấn; trong khi Madagascar giảm 4,8 xuống 4,3 triệu tấn trong cùng thời kỳ.

Nam Mỹ và Caribbean phần lớn sản xuất lúa tăng 29,6 triệu tấn lúa hay 19,8 triệu tấn gạo so với sụt giảm 12% so với năm trước đó, do các mùa và giá gạo cao tại các nước Argentina, Brazil, Columbia, Guyana, Paraguay, Uruguay và Venezuela. Trong khi đó Mexico và Ecuador bất ổn định, Honduras, Nicaragua và El Salvador bán gạo phần lớn. Brazil là sản xuất lúa gạo lớn nhất của châu Mỹ (chính yếu lúa gạo) tăng 13,6 triệu tấn so với 11,7 triệu tấn 2010 nhờ khí hậu tốt. Sản xuất lúa của nước này chiếm 45% tăng sản lượng toàn vùng.

Hoa Kỳ sản xuất lúa gạo 8,5 triệu tấn, giảm 21% so với 2010 (11 triệu tấn) do khí hậu không thuận lợi và diện tích trồng thu hẹp. Đó là mức sản xuất thấp nhất kể từ 1998 của Hoa Kỳ. Sản xuất lúa Úc Châu tăng 800.000 tấn, gấp 4 lần so với 2010 (0,2 triệu tấn) nhờ cung cấp nguyên liệu. Sản xuất lúa châu Âu tăng thêm 0,2

triệu tấn, tổng 4,6 triệu tấn như các thị trường nội địa, các thị trường Ý và Liên bang Nga các mùa, như ngành gỗ mủ thu hoạch Pháp và Tây Ban Nha.

1.2.2 Tình hình sản xuất lúa gạo Việt Nam

Lúa là cây trồng cơ bản của Việt Nam và là cây trồng quan trọng nhất hiện nay vì diện tích gieo trồng lúa chiếm 61% diện tích trồng cây trồng và 80% nông dân Việt Nam là nông dân trồng lúa. Gạo là lương thực chủ yếu hàng đầu của người Việt Nam vì 100% của dân số 87 triệu người không ai không ăn gạo hàng ngày để sống. Thu nhập thấp của người nông dân thành thị.

Theo thống kê của FAO năm 2008, Việt Nam có diện tích trồng lúa khoảng 7.4 triệu ha đứng thứ 7 sau các nước trồng lúa như Châu Á theo thứ tự (gần 44 triệu ha), Trung Quốc (gần 29.5 triệu ha), Indonesia (gần 12,3 triệu ha), Bangladesh (gần 11.7 triệu ha), Thái Lan (gần 10.2 triệu ha), Myanmar (gần 8.2 triệu ha).

Việt Nam có năng suất 5.3 tấn/ha đứng thứ 24 trên thế giới sau Ai Cập, Úc, El Salvador..., đứng đầu Đông Nam Á, và đứng thứ 4 trong khu vực Châu Á sau các nước Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc. Có mức tăng năng suất trong 8 năm qua là 0.98 tấn/ha đứng thứ 12 thế giới và đứng đầu của 8 nước có diện tích lúa như Châu Á.

Chính vì tầm quan trọng của lúa gạo, thế giới qua Chính phủ Việt Nam luôn luôn phát triển lúa gạo là nhiệm vụ trung tâm của phát triển nông nghiệp và đã có những ưu tiên thích đáng cho xây dựng cơ sở hạ tầng, các biện pháp hỗ trợ kỹ thuật, như vậy chỉ trong vòng 30 năm đã biến nhiều vùng đất khó khăn trở thành những vùng trồng lúa trù phú cho đất nước, mà điển hình nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ưu tiên cơ sở hạ tầng, Nhà nước cũng quan tâm ưu tiên khoa học công nghệ và khuyến khích nông dân trồng cây lúa và các chính sách hỗ trợ nông dân. Nhìn lại 20 năm qua, sản xuất lúa Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể, mà điển hình nhất là năm 1989, khi Việt Nam, một nước thiếu lương thực là nước xuất khẩu gạo với sản lượng 1 triệu tấn và sau đó, từ 1990 đến 2010 sản lượng lúa tăng 19 triệu tấn tăng lên 40 triệu tấn, xuất khẩu gạo tăng 1,6 triệu tấn tăng lên 6,7 triệu tấn, trong bối cảnh diện tích đất lúa năm 2010 đã giảm 380.000 ha so với năm 2000. Năng suất lúa bình quân toàn quốc đã tăng từ 3,18 tấn/ha năm 1990 lên 5,3 tấn/ha năm 2010. Từ năm 2002 đến nay, năng suất lúa bình quân của Việt Nam luôn đứng đầu các

trong vùng ASEAN và ít nhất trên nửa triệu ha năng suất lúa Việt Nam đạt trên 7 tấn/ha trong vùng Xuân là mức năng suất lúa tiên tiến của thế giới hiện nay.

Những thành tích nêu trên là có thật, nhưng chúng ta không thể không suy nghĩ lại vì người nông dân trồng lúa chắc chắn có thu nhập tăng đáng kể do năng suất trong phát triển sản phẩm liên kết giữa sản xuất – tiêu thụ – xuất khẩu của ngành lúa gạo nước ta và trong chuỗi giá trị lúa gạo người nông dân thụ lợi tối đa nhất, do cơ sở hạ tầng phát triển sau thu hoạch, tồn trữ, chế biến lúa gạo còn nhiều yếu kém dẫn đến chất lượng gạo thấp, giá gạo xuất khẩu thấp.

Bên cạnh đó, sản xuất lúa gạo nước ta đang bước vào thời kỳ có nhiều thách thức mới, trong đó có các thách thức nảy sinh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và các thách thức mang tính thời đại như biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng và an ninh lương thực. Những năm gần đây, diện tích đất lúa nước ta giảm rất nhanh do nhu cầu sử dụng làm khu công nghiệp, giao thông, nhà ở, v.v. hoặc chuyển sang làm vườn cây, nuôi trồng thủy sản. Trong vòng 10 năm từ 2000 đến 2009 diện tích đất lúa đã giảm 380 nghìn ha. Diện tích lúa còn tiếp tục giảm theo tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa và nhu cầu không ngừng gia tăng kiểm soát nghiêm ngặt việc chuyển đất lúa sang các mục đích phi nông nghiệp, an ninh lương thực lâu dài của đất nước sẽ bị đe dọa khi dân số nước ta tiếp tục tăng trên 1 triệu người. Ngoài ra, do biến đổi khí hậu các vùng sinh thái vùng trồng lúa sẽ mất cân bằng nghiêm trọng khi nguồn nước cho canh tác trở nên ít hơn, hạn hán, lũ lụt nhiều hơn, xâm nhập mặn sâu hơn, mất dần các phát dục sâu bệnh hại lúa cao hơn, v.v.

Trước các thách thức nêu trên, ngành lúa gạo Việt Nam phải có những thay đổi đột phá để phát triển mới cho giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến 2030.

1.2.3 Tình hình sản xuất lúa của Tỉnh

Bảng 3: Diện tích, năng suất, sản lượng lúa của Tỉnh

Chỉ tiêu	VT	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Lúa chiêm							
Diện tích	Nghìn ha	50,50	50,20	50,90	53,10	53,10	53,70
Năng suất	T /ha	46,50	50,30	51,60	54,00	53,20	53,50
Sản lượng	Nghìn tấn	235,00	252,60	259,00	274,80	282,60	287,50
Vùng Xuân							
Diện tích	Nghìn ha	25,90	25,66	25,70	25,80	26,90	27,50
Năng suất	T /ha	45,70	53,90	53,90	54,80	55,40	56,10
Sản lượng	Nghìn tấn	118,30	138,30	138,50	141,50	149,00	154,40
Vùng Thu							
Diện tích	Nghìn ha	24,00	24,60	24,68	24,40	25,50	25,60
Năng suất	T /ha	48,30	46,50	50,10	54,20	52,00	51,60
Sản lượng	Nghìn tấn	116,00	114,30	120,20	132,20	132,50	132,10
Vùng Mùa							
Diện tích	Nghìn ha	0,60	-	0,60	0,70	0,70	0,60
Năng suất	T /ha	11,70	-	15,00	15,00	15,70	16,70
Sản lượng	Nghìn tấn	0,70	-	0,90	1,10	1,10	1,00
Lúa chiêm	Nghìn ha	50,50	50,20	50,90	53,10	53,10	53,70

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế)

Qua bảng số liệu ta thấy kết quả năm 2005 đến năm 2006 diện tích lúa có xu hướng tăng lên từ 50,20 nghìn ha đến 50,70 nghìn ha. Trong đó vùng Xuân diện tích gieo trồng liên tục so với vùng Thu. Nguyên nhân là do vùng Thu thiếu nước, năng suất lúa thấp, năng suất lúa cao thì phần lớn hoang do thiếu nước.

Mặc dù bình quân hàng năm diện tích lúa không tăng, năng suất lúa không ngừng tăng từ năm 2005-2008, năng suất đạt 46,50 t/ha đến 54,00 t/ha. Tuy nhiên trong những năm 2009, 2010 tình hình sâu bệnh phát triển mạnh mẽ làm cho năng suất lúa giảm

xuống 54 t /ha xuống 53,20 t /sào. So sánh năng suất lúa giữa hai vụ, ta thấy vụ đông Xuân mang lại năng suất cao hơn so với vụ Hè Thu, qua đó làm cho sản lượng của vụ đông Xuân lớn hơn vụ Hè Thu.

Nói tóm lại, các số liệu quan tâm chủ yếu về sản lượng lúa chính quy của các cấp, nhìn chung tình hình sản xuất lúa của tỉnh Thừa Thiên Huế trong những năm qua đã có sự tăng trưởng vượt bậc. Năng suất, sản lượng lúa không ngừng tăng lên, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, qua đó thu nhập của người dân cũng tăng lên.

1.2.4 Tình hình sản xuất lúa của Huyện

Phong Điền là một huyện của Tỉnh Thừa Thiên Huế, đất đai màu mỡ thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa.

Bảng 4: Diện tích, năng suất, sản lượng lúa của Huyện

Chỉ tiêu	Vị trí	2008	2009	2010	2009/2008	2020/2009
Diện tích	Ha	9010,90	9681,90	9859,20	1,07	1,01
Năng suất	T /ha	52,60	49,86	49,90	0,95	1,00
Sản lượng	Tấn	47382,00	48272,00	49171,00	1,02	1,02

(Nguồn: phòng thống kê huyện Phong Điền)

Nhìn chung, diện tích lúa có xu hướng tăng qua 3 năm từ năm 2008 - 2010. Tuy nhiên, mặt tích diện tích của năm 2009 so với năm 2008 cao hơn so với mặt tích diện tích của năm 2010 so với năm 2009. Năng suất lúa năm 2008 đạt cao nhất với 52,60 t /ha, năm 2009 và năm 2010 năng suất có xu hướng giảm xuống 49,86 t /ha và 49,90 t /ha. Nguyên nhân là do trong hai năm 2009 và năm 2010 trên địa bàn huyện đã bị thiên tai như hạn hán nghiêm trọng, mất sản xuất diện tích lúa bị mất trồng hoặc phi thu hoạch sản phẩm. Sản lượng lúa cũng có sự khác nhau qua 3 năm, cao nhất là năm 2010 và thấp nhất vào năm 2008, do diện tích và năng suất khác nhau nên sản lượng lúa qua các năm cũng khác nhau.

1.3 Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế

1.3.1 Chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư của nông hộ

- Chi phí đầu tư giống trên sào
- Chi phí đầu tư phân bón trên sào
- Chi phí thuê công nhân cấy trên sào

- Chi phí nhân công trên sào
- Chi phí vật tư yếm khí trên sào
- Chi phí làm đất trên sào
- Chi phí tuốt lúa trên sào
- Chi phí mua sắm các thiết bị sản xuất trên sào.

1.3.2 Chỉ tiêu đánh giá kết quả sản xuất

Giá trị sản xuất (GO): Là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất (giá trị của hàng sản phẩm vật chất và dịch vụ) của toàn bộ nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Chỉ tiêu này xác định bằng tổng giá trị sản xuất của tất cả các ngành kinh tế, thành phần kinh tế. Giá trị sản xuất gồm các yếu tố: Chi phí trung gian (IC) và giá trị gia tăng thêm (VA).

Công thức tính GO như sau:

$$GO = \sum_{i=1}^n Q_i * P_i$$

Q_i : khối lượng sản phẩm thứ i

P_i : đơn giá sản phẩm thứ i

n : Số loại sản phẩm

Chi phí trung gian (IC): Chi phí trung gian là một bộ phận cấu thành của GO, bao gồm toàn bộ chi phí vật tư sản phẩm vật chất và dịch vụ cho sản xuất. Trong chi phí trung gian không bao gồm chi phí hao tài sản cố định (KHTSC).

Giá trị gia tăng thêm (VA): Xác định bằng tổng giá trị gia tăng thêm của tất cả các ngành thu các thành phần kinh tế cùng với thu nhập khu vực hàng hóa và dịch vụ từ nước ngoài.

Giá trị gia tăng thêm = Giá trị sản xuất – Chi phí trung gian

Hay: $VA = GO - IC$

1.3.3 Hình thức các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế

- Giá trị gia tăng thêm trên một đơn vị sản xuất (VA/GO): Chỉ tiêu này cho biết một đơn vị giá trị sản xuất tạo ra được bao nhiêu đơn vị giá trị gia tăng.

- Giá trị gia tăng trên chi phí trung gian (VA/IC): Cho biết mức độ chi phí trung gian bỏ vào trong quá trình sản xuất tạo ra được bao nhiêu giá trị gia tăng.
- Giá trị sản xuất trên chi phí trung gian (GO/IC): Mức độ chi phí trung gian bỏ vào trong quá trình sản xuất tạo ra được bao nhiêu giá trị sản xuất.
- Chỉ tiêu Tỷ suất lợi nhuận/vốn là một chỉ tiêu cơ bản đánh giá HQKT, nhưng nó vẫn chưa phải là một chỉ tiêu toàn diện.

CH NG 2: HI U QU S N XU T LÚA TRÊN A BÀN XÃ PHONG CH NG HUY N PHONG I N T NH TH A THIÊN HU

2.1 c i m c a a bàn nghiên c u

2.1.1 i u ki n t nhiên

2.1.1.1 V trí a lý

Xã Phong Ch ng n m phía B c huy n Phong i n, a gi i hành chính c a xã nh sau:

Xã Phong Ch ng thu c huy n Phong i n n m v trí phía B c c a T nh Th a Thiên Hu và cách Thành ph Hu 41 km. Có to a lý : T 107° 36'30" n 107° 04'45" kinh ông, t 16° 16'30" n 106° 36'30" v B c.

Phía B c giáp xã i n H ng, huy n Phong i n, phía ông B c giáp xã i n Môn, i n L c huy n Phong i n, phía ông giáp xã Qu ng Thái huy n Qu ng i n, phía Nam giáp xã Phong Hi n huy n Phong i n, phía Tây Nam giáp xã Phong Hòa huy n Phong i n, phía Tây giáp xã Phong Bình huy n Phong i n.

T ng di n tích t nhiên 3.524,44 ha, toàn xã có 9 thôn.

Là m t xã vùng ng b ng c a huy n Phong i n c thành l p sau ngày Mi n Nam hoàn toàn gi i phóng (1975) ch y u là di n tích cát b ch sa, nghèo đnh đ ng, có chi u dài trên 7 km tuy n ng T nh L 4 i qua n i t xã Qu ng Thái, huy n Qu ng i n n xã Phong Bình, huy n Phong i n và 5 km tuy n ng T nh L 6 giao v i ng T nh L 4 kéo dài t trung tâm xã lên Qu c L 1A.

Phía B c là Phá Tam Giang, có tuy n ng Hòa Xuân n i li n t T nh L 4 n Qu c L 49B là i u ki n thu n l i cho vi c giao l u, v n chuy n và trao i hàng hóa v i các xã vùng ven bi n.

2.1.1.2 a hình th nh ng

Là a bàn có di n tích khá r ng l n t nông nghi p thu n l i cho vi c phát tri n s n xu t tr ng tr t, ch n nuôi hình thành và phát tri n các lo i hình trang tr i vùng cát n i ng.

Phía B c ch y d c theo sông Ô Lâu và Phá Tam Giang là m t cánh ng r ng l n nhi u ô tr ng thu n l i cho vi c tr ng lúa, nuôi tr ng th y h i s n, ch n nuôi th y c m.

2.1.1.3 Khí hậu

Vùng nghiên cứu nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, được chia làm 2 mùa rõ rệt:

- Mùa Hè: Từ tháng 9 đến tháng 8: Nhiệt độ trung bình từ $28^{\circ} - 29^{\circ}\text{C}$. Các tháng khô hạn nhất là tháng 5, 6, 7. Mùa này thường nóng, hạn hán và có gió Tây Nam (gió Lào).

- Mùa Đông: Từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau: nhiệt độ trung bình $20^{\circ} - 21^{\circ}\text{C}$. Mùa này thường có lượng mưa lớn tập trung nên dễ gây ngập lụt và kèm theo gió bão, chiếm 78% lượng mưa cả năm. Hai tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 10 và tháng 11, với lượng mưa trung bình là 505 – 801mm/ tháng.

- *Nhiệt độ*

- Nhiệt độ trung bình hàng năm: $25,6^{\circ}\text{C}$
- Nhiệt độ trung bình năm cao nhất: $26,4^{\circ}\text{C}$
- Nhiệt độ trung bình năm thấp nhất: $24,8^{\circ}\text{C}$
- Nhiệt độ cao tuyệt đối: $40,8^{\circ}\text{C}$
- Nhiệt độ thấp tuyệt đối: 11°C
- Độ ẩm trung bình: 80%

- *Gió, bão*

- Gió: Chủ yếu hàng năm có 2 loại gió chính: Gió mùa Đông Bắc từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, gió Tây Nam từ tháng 4 đến tháng 8.

- Bão: Hàng năm chủ yếu hàng năm có 3 đến 5 cơn bão và áp thấp. Cơn bão lịch sử là bão Cecil (16/10/1985) gây gió mạnh cấp 11, 12 thì thiệt hại rất lớn cho vùng nông thôn và vùng duyên hải.

2.1.1.4 Thủy văn

Trên địa bàn xã có nhiều trạm: Trạm Lung, trạm Hợp, trạm Sen, trạm Thị trấn, trạm Bàu Bàng, hệ thống phân bổ rãnh khắp. Tất cả các trạm, hệ thống theo khe rãnh nông và Phá Tam Giang; có nhiều ao, hồ, hẻm, hói nước phục vụ cho việc tưới tiêu trong tương lai sẽ có kế hoạch xây dựng thêm nhiều công trình thủy lợi phục vụ cho sản xuất và bảo vệ môi trường.

Hệ thống nước cho sinh hoạt và cung cấp tưới Trữ nước sạch xã Hòa – Bình – Chiêng và vùng lân cận kéo dài 8 thôn trong toàn xã đảm bảo chất lượng nước sạch theo tiêu chuẩn.

2.1.2 Điều kiện kinh tế xã hội

2.1.2.1 Dân số và lao động

Bảng 5: Dân số và lao động của xã năm 2011

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Tổng số nhân khẩu	Người	7758
2	Mật độ dân số	Người/km ²	213
3	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,07%
4	Tổng số hộ	Hộ	1813
5	Quy mô hộ	Người/h	4,30

(Nguồn báo cáo UBND xã Phong Chiêng năm 2011)

Tổng số nhân khẩu của xã là 7758 nhân khẩu, mật độ dân số là 213 người/km². Trên địa bàn xã, tính đến năm 2011 hiện có 1813 hộ, bình quân mỗi hộ có 4,3 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của xã là 1,07% và tỷ lệ tăng dân số cơ học không đáng kể.

Số người trong độ tuổi lao động là 4315 người, chiếm 55,6%, trong đó có 684 người làm nông nghiệp.

Phân chia lao động theo ngành nghề như sau:

- Lao động trong nông, lâm, ngư nghiệp: 3236 lao động, chiếm 75,0%.
- Lao động công nghiệp, TTCN: 129 lao động, chiếm 3,0%.
- Lao động dịch vụ, ngành nghề khác: 86 lao động, chiếm 2,0%.
- Lao động làm nông nghiệp: 684 người, chiếm 20,0%.

2.1.2.2 Tình hình sử dụng đất đai

Theo số liệu thống kê, kê khai diện tích đất đai năm 2011, xã Phong Chiêng có tổng diện tích đất đai tự nhiên là: 3524,44ha, bao gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Qua bảng về diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp năm 2011 ta thấy tổng diện tích đất nông nghiệp trong toàn xã là 2297,35 ha chiếm 56,18%, trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 1215,05 ha chiếm 34,47%. Trong cơ cấu diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm chiếm tỷ trọng lớn nhất với diện tích 1103,92 ha,

trong đó cây lúa là cây trồng chính với diện tích 930,10 ha chiếm 26,39 %, các loại cây hàng năm khác chiếm diện tích 73,82 ha tương ứng với 2,09%. Qua đó chúng ta thấy các xã Phong Châu là một xã chuyên canh cây lúa, do đó chính quyền địa phương nên tập trung toàn lực đầu tư trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa trên địa bàn nói riêng.

Bảng 6: Diện tích, cơ cấu sản phẩm nông nghiệp năm 2011 của xã Phong Châu

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích tự nhiên	3524,44	100,00
1. Sản phẩm nông nghiệp	2297,35	65,18
1.1 Sản xuất nông nghiệp	1215,05	34,47
1.1.1 Trồng cây hàng năm	1103,92	28,48
1.1.1.1 Trồng lúa	930,10	26,39
1.1.1.1.2 Trồng cây hàng năm khác	73,82	2,09
1.1.2 Trồng cây lâu năm	211,13	5,99
1.2 Lâm nghiệp	1041,51	29,55
1.2.1 Trồng sản xuất	1041,51	29,55
1.3 Nuôi trồng thủy sản	12,97	0,37
1.4 Sản phẩm nông nghiệp khác	27,82	0,79
2. Sản phẩm phi nông nghiệp	1062,86	30,16
2.1 Đất	214,57	6,09
2.1.1 Đất thổ cư	214,57	6,09
2.2 Đất chuyên dùng	431,27	12,24
2.2.1 Đất trồng rừng, cảnh quan	0,38	0,01
2.2.2 Sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	207,58	5,89
2.2.3 Đất có mục đích công cộng	223,31	6,34
2.3 Đất tôn giáo, tín ngưỡng	21,32	0,60
2.4 Đất nghĩa trang, nghĩa địa	138,50	3,93
2.5 Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	257,20	7,30
3. Đất chưa sử dụng	164,23	4,66
3.1 Đất bỏ hoang	164,23	4,66

(Nguồn: báo cáo UBND xã Phong Châu)

Trong c c u t nông nghi p, di n tích t lâm nghi p 1041,51 ha chi m 29,55%, trong c c u t lâm nghi p ch t n t i di n tích t r ng s n xu t v i di n tích 1041,51 ha t ng ng v i 29,55%.

Theo k t qu ki m kê, di n tích t phi nông nghi p c a xã là 1062,86 ha, chi m 30,16% t ng di n tích t t nhiên c a xã, c th là:

- t v i di n tích 214,57 ha, chi m 6,09% t ng di n tích t t nhiên c a xã.
- t chuyên dùng v i di n tích là 431,27 ha, chi m 12,24% t ng di n tích t t nhiên c a xã
- t tôn giáo, tín ng ng là 21,32 ha chi m 0,60 % t ng di n tích t nhiên c a xã
- t ngh a trang, ngh a a là 138,50 ha , chi m 3,93% t ng di n tích t nhiên c a xã.
- t sông su i và m c n c chuyên dùng là 257,20 ha, chi m 7,30% t ng di n tích t nhiên c a xã.

Trong c c u di n tích t t nhiên c a xã thì di n tích t ch a c s d ng là 164,23 ha chi m 4,66% t ng di n tích t t nhiên c a xã. Do ó t n d ng t i a di n tích t ai s n có trong th i gian t i chính quy n xã cùng v i nhân dân trên a bàn xác n ph i có nh ng bi n pháp k p th i và nhanh chóng a s di n tích này vào s d ng cho nh ng m c ích c n thi t.

Qua s li u v t ai và th nh ng nh trên ánh giá c ti m n ng t ai phát tri n nông nghi p là r t d i dào. Th c t c ng cho th y r ng ây c ng là v a lúa c a huy n Phong i n v i di n tích t tr ng lúa chi m h n 20% c a toàn huy n.

2.1.2.3 C c u kinh t

Kinh t ti p t c t ng tr ng theo h ng tích c c, c c u kinh t chuy n d ch úng h ng, t ng t tr ng các ngành d ch v , công nghi p - xây d ng; gi m các ngành nông- lâm-thu s n.

C c u trong nông nghi p ti p t c chuy n d ch theo h ng t ng t tr ng ngành ch n nuôi; v i c chuy n i c c u cây tr ng, v t nuôi và ng d ng khoa h c công ngh vào s n xu t ti p t c c y m nh.

2.1.2.4 Các hệ thống

- *Điện*

- Tỷ lệ hộ dùng điện toàn xã đạt 100%
- Xã có 8 trạm biến áp
- Tổng dây hạ thế 10KV: 15,6km

- *Giao thông*

- Xã không có tuyến đường Quốc lộ qua.

- Trên địa bàn xã có 3 tuyến đường tỉnh lộ qua và một tuyến đường Hoà Xuân

Hệ thống điện trên địa bàn có 2 tuyến đường liên thôn với tổng chiều dài 11.587m, trong đó đã bê tông hóa được 5.734m nhằm đảm bảo an toàn theo tiêu chuẩn kỹ thuật giao thông nông thôn.

Hệ thống điện toàn xã có 15 tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài các tuyến là 13.311m. Có khoảng 30% chiều dài các tuyến đường đã bê tông hóa với tổng chiều dài 4.350m, bề rộng mặt đường 2,5 ÷ 3m và bề rộng nền đường 3 ÷ 5m, còn lại 8.959m là đường đất.

Toàn xã hiện có 122 tuyến đường ngõ xóm với tổng chiều dài 36.815m, trong đó đã bê tông hóa 4.783m, phần tiếp giáp 1.550m, còn lại 30.482m là đường đất. Chiều rộng mặt bê tông đường 2 ÷ 2,5m và chiều rộng nền đường 2 ÷ 5m.

Toàn xã hiện có 63 tuyến đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài 33.283m, trong đó đã bê tông hóa 4.549m, còn lại 28.734m là đường đất. Chiều rộng mặt đường toàn bộ là 2,5m và bề rộng nền đường 2 ÷ 6m.

- *Thủy lợi*

- Tổng chiều dài hệ bao cấp xã là 69.372m, đã kiên cố hóa được 3.976m, đạt 5,7%, còn lại 65,396m bằng đất.

- Khu vực sau quy hoạch đê biển hiện tại đã xây dựng mố bô bề rộng mặt đường 4 ÷ 5m và đã thành lập đường trục chính nội đồng trên.

- Tổng chiều dài bờ biển xã là 21.320m, mặt biển đã san lấp còn lại, bề rộng mặt đường 1m.

- *Giáo d c*

Xã hi n có 1 tr ng m m non phân b làm 8 c s , 2 tr ng ti u h c và 1 tr ng trung h c c s . H th ng giáo d c các c p c a xã ngày càng phát tri n, ã t và duy trì c chu n qu c gia v ph c p giáo d c ti u h c úng tu i, ch ng mù ch . Các ch tiêu v giáo d c c a xã nh sau:

- *Y t*

- Tr m y t xã ã c t ng hóa g m có 10 phòng ch c n ng. Công trình v sinh, i n n c t theo tiêu chí Qu c gia v c s v t ch t tr m y t xã.

- Trang thi t b c trang c p y d ng c thi t y u ph c v công tác khám ch a b nh ban u cho nhân dân.

- i ng cán b áp ng theo chu n Qu c gia v t ch c cán b y t c s .

2.1.3 Nh n xét chung v i u ki n t nhiên kinh t xã h i

2.1.3.1 Thu n l i

- Tr c h t, nh c s quan tâm ch o c a chính quy n các c p c ng v i s g n k t gi a chính quy n và nhân dân ã t o nên s c m nh l n lao hoàn thành các m c tiêu và nhi m v c giao.

- V i di n tích t nông nghi p r ng l n và màu m , ngu n n c t i d i dào t các h tr m cát và sông Ô Lâu, cùng v i s u ã i c a i u ki n khí h u ã t o cho xã Phong Ch ng m t l i th to l n phát tri n ngành tr ng tr t mà ch o là ngh tr ng lúa.

- C s h t ng: trên a bàn toàn xã ã có s u t nh t nh v i n, ng, Tr ng, Tr m, ã góp ph n không nh vào viêc phát tri n nông thôn theo h ng công nghi p hòa hi n i hóa khu v c nông thôn.

- Truy n th ng s n xu t lâu i c a ng i dân a ph ng là ngu n kinh nghi m quý báu t i n hành s n xu t t hi u qu , c ng v i tinh th n ng cam c ng kh ã giúp ng i lao ng v t qua m i khó kh n th thách trong cu c s ng.

2.1.3.2 Khó kh n

- Là a bàn vùng tr ng kéo dài t u n cu i xã, h th ng ê i u, hói ch ng ch t nên vi c i l i và v n chuy n v t t , hàng hoá vào vùng s n xu t và ng c l i còn g p nhi u khó kh n.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật các vùng sản xuất còn nhiều hạn chế.
- Khí hậu thất thường trong khu vực Bắc miền Trung nên cần chú ý những rủi ro của khí hậu thất thường trong nghiên cứu. Mùa hè nắng kéo dài kèm theo gió Tây Nam khô nóng; còn vào mùa mưa khí hậu lạnh. Lượng mưa tập trung vào một số tháng gây ra lũ lụt, ngập úng làm ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống dân sinh, đặc biệt là sản xuất và phát triển của cây trồng, vật nuôi.
- Mặc dù diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn xã khá rộng lớn song vì cơ cấu nông nghiệp lạc hậu và khai thác chưa hiệu quả; một số thâm canh còn hạn chế.
- Thu nhập của nông dân sản xuất nông nghiệp còn quá thấp, và mặt hàng trồng trong các sản phẩm chủ yếu là cây lúa mà có giá thấp. Hoạt động sản xuất phụ thuộc nhiều vào cây lúa, canh tác cây lúa.
- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội còn cao, hệ thống chi tiêu lạc hậu, đời sống còn gặp nhiều khó khăn.
- Năng lực kinh tế của xã có một số ngành nghề phát triển nhưng vẫn còn chậm phát triển và thiếu vốn đầu tư, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người còn thấp làm ảnh hưởng tới việc phát triển kinh tế - xã hội của xã nhà.
- Trình độ sản xuất của người dân còn hạn chế.

2.2 Khái quát tình hình sản xuất lúa trên địa bàn nghiên cứu

Bảng 7: Tình hình sản xuất lúa trên địa bàn nghiên cứu qua 3 năm 2008-2010

Năm/Chỉ tiêu	VT	2008	2009	2010	So sánh			
					2009/2008		2010/2009	
					+/-	%	+/-	%
Diện tích	Ha	1409,30	1582,60	1683,80	173,30	12,30	101,20	6,39
Năng suất	T /ha	53,20	51,90	52,30	- 1,30	- 2,44	0,40	0,77
Sản lượng	T	7489,80	8201,20	8792,80	711,40	9,50	591,60	7,20

(Nguồn: phòng thống kê huyện Phong Điền)

Qua bảng số liệu thu thập được qua ba năm 2008 - 2010 ta thấy diện tích lúa có xu hướng tăng lên theo thời gian, cụ thể năm 2008 diện tích lúa trên địa bàn xã là 1409,3 ha, năm 2009 là 1582,6 ha tăng 173,3 ha so với năm 2008 và năm 2010 diện tích là 1683,8 ha, tăng lên 101,2 ha so với năm 2009. Nguyên nhân chính là

do dân số trên địa bàn ngày càng có xu hướng tăng lên, do đó diện tích trồng cây trồng khai hoang sản xuất nông nghiệp đã chuyển vào sản xuất lúa.

Tuy diện tích có sản xuất theo thời gian nhưng năng suất lại có sự biến động. Cụ thể: năm 2008 năng suất lúa đạt 53,2 t/ha, nhưng năm 2009 năng suất lúa là 51,9 t/ha, tăng thêm 1,3 t/ha. Năm 2010 năng suất đạt 52,3 t/ha, tuy có tăng lên so với năm 2009 tăng thêm 0,4 t/ha nhưng mức tăng không đáng kể. Nguyên nhân là do trong hai năm 2009 và năm 2010 thời tiết biến động phức tạp, thiên tai tàn phá các vùng sản xuất nông nghiệp sâu bệnh hại lúa ảnh hưởng rất lớn đến năng suất lúa bình quân/ha. Mặt khác trong những năm gần đây bà con nông dân thường sử dụng các giống lúa có chất lượng cao nhưng các giống lúa này lại cho năng suất không cao, do đó làm cho năng suất lúa bình quân chung bị giảm xuống.

2.3 Năng lực sản xuất của các huyện

2.3.1 Tình hình cơ bản của các huyện

Bảng 8: Tình hình nhân khẩu và lao động của các huyện năm 2011

Chỉ tiêu	VT	Ruộng Cn	Ruộng Trồng	BQC
1. Tổng số	Tổng	50,93	50,27	50,60
2. Trình độ	Lớp	4,97	4,83	4,90
3. Nhân khẩu	Người	5,70	5,27	5,48
4. Lao động	Lao động	4,10	3,93	4,02
5. Lao động tham gia trồng lúa	Lao động	2,50	2,33	2,42
- Số Nam	Người	1,37	1,27	1,32
- Số Nữ	Người	1,13	1,07	1,10

(Nguồn: số liệu huyện năm 2011)

Qua bảng số liệu 8, ta thấy về tổng thể trung bình chung của các huyện là khá cao 50,60 người, trong đó tổng thể trung bình của các huyện vùng ruộng Trồng là 50,27 người và tổng thể trung bình của các huyện vùng ruộng Cn là 50,93. Mức độ 50,60 là mức độ tương đối cao gây khó khăn cho việc áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống trong sản xuất, nhất là trong việc thay đổi các tập quán sản xuất lạc hậu và lệ thuộc.

Tuy nhiên, tu i cao l i ph n ánh c l i th trong s n xu t nông nghi p nói chung và s n xu t lúa nói riêng, ph n ánh b dày v kinh nghi m s n xu t là m t trong nh ng y u t mang l i thành công trong s n xu t lúa. Theo th c t i u tra các nông h trên a bàn xã Phong Ch ng cho th y, a s ng i dân tham gia s n xu t lúa t sau n m 1975, khi ru ng t c giao n các h nông dân và ngh tr ng lúa ã tr thành ngh s n xu t chính và chính ngh tr ng lúa ã t o nên nét p truy n th ng c a vùng nông thôn v n có tuy n th ng canh tác lúa n c t lâu i.

V m t trình v n hóa, s chênh l ch gi a các vùng là không l n. Bình quân chung v trình v n hóa gi a hai nhóm vùng là 4,90, trong ó trình v n hóa c a các h vùng ru ng C n là 4,97, nhóm h vùng ru ng Tr ng là 4,83. Trình v n hóa h n ch ã nh h ng n vi c nh n th c và l i s ng, kh n ng ti p c n v i s thay i c a th i i là r t ch m, d n n hi u qu trong s n xu t là không cao. Do ó c n t o m i i u ki n nâng cao trình v n hóa và dân trí cho ng i dân là v n r t quan tr ng và c p thi t i v i chính quy n các c p.

Qua b ng s li u 8, ta th y nhân kh u bình quân trên h là 5,48 ng i, lao ng bình quân trên h là 4,02 lao ng, trong ó lao ng tham gia vào s n xu t lúa bình quân trên h là 2,42 ng i. Th c t a bàn cho th y, hi n t ng di c lao ng t nông thôn lên thành th ngày càng di n ra ph bi n nên s lao ng tham gia vào s n xu t lúa ngày càng ít i. i u này ã nh h ng n t c x lý và hoàn thành kh i l ng công vi c trong s n xu t c a các h vì s n xu t nông nghi p mang tính th i v r t l n, do ó trong tr ng h p th i v mùa màng c p bách thì ng i dân th ng thuê lao ng ti n hành thu ho ch k p th i v nh m tránh b nh h ng b i thiên tai l l t.

2.3.2 Tình hình t ai

Trong s n xu t nông nghi p t ai là t li u c bi t, quan tr ng và không th thay th c. Con ng i không th s n xu t c n u nh không có t ai, t ai v a là i t ng lao ng v a là t li u lao ng, là tài s n vô giá i v i bà con nông dân. M i lo i t khác nhau s có thành ph n c gi i khác nhau và c các h s d ng vào các m c ích khác nhau bao g m: t nhà , t s n xu t cây hàng n m, t s n xu t cây lâu n m và t hoang hóa...

Bảng 9: Tình hình sản lượng thu hoạch bình quân trên ha

Chỉ tiêu	Ruộng Cn	Ruộng Trng	BQC
1. Tổng diện tích	20,96	15,14	18,05
2. Đất nhà, đất vườn	1,55	1,53	1,54
3. Đất trồng lúa	18,95	13,09	16,02
4. Đất trồng cây khác	0,46	0,52	0,49
5. Đất trồng lúa BQ/khu	3,33	2,60	2,96
6. Đất trồng lúa BQ/lao động	4,77	3,56	4,16

(Nguồn: số liệu điều tra năm 2011)

Qua bảng số liệu ta có thể dễ dàng nhận thấy, giữa các vùng sản xuất có sự chênh lệch về tình hình sản lượng thu hoạch, do có sự khác nhau về số nhân khẩu và số lao động bình quân trên ha. Diện tích khác nhau về diện tích lúa bình quân/khu và diện tích lúa bình quân/ha. Nhìn chung các ha ruộng Cn có diện tích đất trồng lúa bình quân/ha là 18,95 sào cao hơn so với mức 13,09 sào của nhóm ha ruộng Trng. Diện tích bình quân của cây trồng khác là 0,49 sào/ha, trong đó nhóm ha ruộng Cn là 0,46 sào/ha và nhóm ha ruộng Trng là 0,52 sào/ha. Qua đó cho thấy, cây lúa vẫn đang là cây trồng chủ lực trong các hộ nông dân trên địa bàn xã. Do vậy, trong thời gian tới cần chú trọng chính sách các cấp chính quyền địa phương phát huy hơn nữa lợi thế so sánh của vùng, phát huy truyền thống canh tác lúa nhằm nâng cao hơn nữa năng suất chất lượng của cây lúa nước, góp phần đảm bảo an ninh lương thực và nâng cao thu nhập cho người nông dân địa phương.

2.3.3 Tình hình trang bị đầu tư sản xuất cho các nhóm hộ

Trong sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng, TLSX đóng góp một vai trò không nhỏ và không thể thiếu nhằm nâng cao năng suất cây trồng. Các hộ khác nhau sẽ có mức đầu tư vào TLSX khác nhau, từng bước vượt qua các giai đoạn của quá trình sản xuất mà sản lượng các đầu tư sản xuất cho phù hợp.

Sản lượng đầu tư sản xuất hợp lý sẽ giúp giảm bớt sức lao động của con người, qua đó tăng năng suất lao động. Sản lượng và chất lượng đầu tư lao động mà hộ nông dân sản xuất lúa có thể nói lên khả năng, quy mô công nghệ mức đầu tư vào sản xuất.

B ng 10: Tình hình trang b t li u s n xu t lúa c a các h i u tra
(Tính bình quân cho m t h)

Ch tiêu	VT	Ru ng C n		Ru ng Tr ng		BQC	
		S l ng	Giá tr (1000)	S l ng	Giá tr (1000)	S l ng	Giá tr (1000)
1. Trâu bò cày kéo	Con	0,03	22,22	0,03	44,44	0,03	33,33
2. Máy tu t lúa	Cái	0,07	172,50	0,07	166,11	0,07	169,31
3. Máy cày	Cái	0,07	311,11	0,03	155,56	0,05	233,33
4. Máy g t	Cái	0,10	480,00	0,07	155,56	0,08	317,78
5. Ghe	Cái	0,10	55,50	0,27	103,61	0,18	79,55
6. Bình phun thu c	Cái	1,17	45,43	1,13	40,23	1,15	42,83
7. Công c khác	Cái	3,97	34,50	4,07	30,73	4,02	32,62
T ng giá tr	1000	5,50	1121,26	5,67	696,24	5,58	908,75

(Ngu n: s li u i u tra n m 2011)

T ng giá tr s n xu t bình quân c a m i h t c là 908,75 nghìn ng bao g m các t li u s n xu t ph c v cho s n xu t nông nghi p nói chung và s n xu t lúa nói riêng nh trâu bò, bình phun thu c, máy cày... Trong ó nhóm h vùng ru ng C n ph i b ra 1121,26 nghìn ng cho vi c trang b t li u s n xu t, cao g p 1,61 l n nhóm h vùng ru ng Tr ng. Nguyên nhân là do các h vùng ru ng C n có s u t m nh m h n v TLSX, còn nhóm h vùng ru ng Tr ng do di n tích t tr ng lúa b th p tr ng nên khó kh n cho vi c a máy móc vào s n xu t.

Bình quân m t h vùng ru ng C n s d ng 0,07 máy cày, nhi u h n so v i m c 0,03 máy/h i v i nhóm h thu c vùng ru ng Tr ng. Tuy nhiên, gi a hai vùng có s chênh l ch trong vi c s d ng ph ng ti n Ghe v n chuy n, các h vùng ru ng Tr ng do ph n ru ng t b th p tr ng nên khi thu ho ch ph i s d ng n ph ng ti n ghe nhi u h n so v i vùng ru ng C n.

Cùng v i s phát tri n c a c gi i hóa nông nghi p, các nhóm h s n xu t ã s d ng máy móc d n gi m b t s c lao ng và qua ó t ng n ng su t lao ng. Trâu bò c các h i u tra s d ng trong s n xu t lúa r t h n ch c th : bình quân chung là 0,03 con trên h , th c t cho th y các h s d ng máy cày cho nhi u m c ích khác

nhau tùy t ng giai o n và t ng yêu c u công vi c khác nhau ví d nh : dùng cày, kéo, làm ph ng t, do ó trâu bò cày kéo đ n c thay th .

H u h t các h s n xu t u ph i s đ ng bình phun thu c tr sâu, trung bình kho ng 1,15 cái trên h , ngoài ra thì các công c khác nh cu c, li m, hái, r ... u là nh ng công c không th thi u trong s n xu t lúa, bình quân m i h có 4,02 cái.

Tóm l i, trang b TLSX c a các h s n xu t v n còn th p, công c còn thô s , m c c gi i hóa trong nông nghi p còn th p. Do di n tích s n xu t manh mún, nhi u b vùng, b th a nên r t khó trong vi c áp đ ng máy móc tiên ti n vào s n xu t. Vì v y trong th i gian t i, chính quy n các c p c n t o m i i u ki n giúp bà con có th ch ng h n trong vi c áp đ ng n ng ti n b KHKT vào s n xu t. C n u t m nh m h n các trang thi t b hi n i, qua ó gi i phóng s c lao ng cho bà con nông dân, gi m tính th i v trong s n xu t, góp ph n ti t ki m c chi phí s n xu t và nâng cao n ng su t lao ng.

2.4 Tình hình u t thâm canh c a các nông h i u tra

2.4.1 Gi ng

Gi ng là y u t u vào quan tr ng nh h ng n n ng su t ph m ch t c a s n ph m, do ó nh h ng n hi u qu s n xu t c a các h i u tra. Ngu n g c, ch t l ng gi ng lúa r t quan tr ng trong s n xu t lúa, gi ng lúa ph i có ngu n g c rõ ràng ng th i ph i m b o các tiêu chu n v các yêu c u v k thu t. Vì v y, khi l a ch n gi ng lúa, ph i nghiê n c u v c i m c a a bàn, ph i l a ch n nh ng gi ng lúa phù h p v i i u ki n sinh thái, sinh tr ng và phát tri n t t t i a bàn nghiê n c u.

Hi n t i các h xã Phong Ch ng ã và ang s đ ng các gi ng lúa ch y u nh Khang Dân, Xi, QR1, TH5, TH1... M i gi ng lúa u có nh ng u i m và nh c i m riêng. Các nhóm h th ng s đ ng nhi u gi ng lúa khác nhau trong cùng m t v , tùy theo c i m t ai c a t ng vùng ru ng. Khang Dân là gi ng lúa truy n th ng mà ng i dân s đ ng nhi u nh t trong nhi u n m tr l i ây. Gi ng lúa này có u i m là gi ng lúa ng n ngày, n ng su t cao t t 2,7-3,0 t /sào, tuy nhiên gi ng lúa này l i cho ch t l ng g o l i không cao, giá th p, đ b sâu b nh và đ b các lo i g m nh m nh chu t, b ... phá ho i. H n n a, gi ng lúa Khang Dân ngày càng b

thoái hóa d n qua th i gian do ng i dân s d ng l i gi ng tái s n xu t cho v sau. Do ó nâng cao n ng su t và ph m ch t lúa trên à bàn, chính quy n và ng i s n xu t d n thay th b ng các lo i gi ng khác có n ng su t, ph m ch t cao h n.

B ng 11: Kh i l ng và chi phí gi ng bình quân trên sào

Ch tiêu	Ru ng C n	Ru ng Tr ng	BQC
1. Kh i l ng gi ng (kg)	4,87	4,84	4,85
- V ông Xuân	4,85	4,83	4,84
- V Hè Thu	4,88	4,85	4,87
2. Chi phí (1000)	62,41	59,48	60,95
- V ông Xuân	63,54	60,33	61,93
- V Hè Thu	61,29	58,64	59,96

(Ngu n: s li u i u tra n m 2011)

Qua th c t i u tra cho th y, trong n m 2011 bà con trên à bàn xã ã và ang s d ng gi ng lúa QR1, TH5, HT1 là nh ng gi ng lúa có th áp ng c nh ng yêu c u trên. B ng ch ng ch ng minh trong n m 2011, trên à bàn xã Phong Ch ng ã có s liên k t v i các Công ty gi ng cây tr ng v t nuôi trong và ngoài t nh à các d án v vi c th c hi n các mô hình s n xu t gi ng. Nh ng gi ng lúa này có n ng su t khá cao, ph m ch t t t nh gi ng lúa QR1. Các d án c a v các h p tác xã th c hi n, sau ó h p tác xã l i phân ph i n các h s n xu t, m i h ban u ch s n xu t v i đi n tích h n ch , sau ó th y mô hình t k t qu t t thì tỉ n hành nhân r ng mô hình ra các à bàn lân c n. M t tích c c t các d án này là các h s n xu t là nh ng ng i tr c ti p h ng l i, ng i nông dân v a c t p hu n v k thu t, v a bi t cách s n xu t lúa gi ng. M t khác, giá lúa gi ng c a h l i c công ty ó thu mua v i giá cao h n g p 1,54 l n so v i giá c a gi ng lúa th ng, i u ó ã khi n bà con s n xu t gi ng r t ph n kh i.

Qua b ng s li u 11 cho th y, qua hai v ông Xuân và Hè Thu gi a hai nhóm h không có s chênh l ch quá l n v tình hình s d ng s l ng gi ng bình quân trên sào vào s n xu t. Bình quân chung m t h gieo tr ng 4,85 kg gi ng/sào t ng ng v i chi phí v gi ng lúa là 60,95 nghìn ng/sào. Nguyên nhân do quy trình k thu t c a các h p tác xã trên à bàn xã là t ng t nhau, m t khác l ng gi ng là do h p tác xã

phân ph i v i s l ñng c th do ó các h s n xu t c ñng không th t ñng hay gi m l ñng gi ñng trên sào.

2.4.2 Phân bón

Phân bón có vai trò r t quan tr ñng i v i cây tr ñng, thi u phân bón cây không th sinh tr ñng và phát tri n c. Cây lúa có nhu c u v dinh d ñng khác nhau các giai o n khác nhau, phân bón c s d ñng vào các m c ích khác nhau trong quá trình sinh tr ñng và phát tri n c a cây lúa, s l ñng và lo i phân bón c ñng khác nhau trong các giai o n ó. Các ch t dinh d ñng mà cây lúa c n nh : m (N), Lân (L), Kali (K), và các y u t vi l ñng nh vôi, s t, k m, magiê... trong ó cây lúa c n nhi u nh t là ba y u t chính là m, lân, kali.

B ñng 12: Kh i l ñng phân bón bình quân trên sào

Ch tiêu	Ru ñng C n		Ru ñng Tr ñng		BQC	
	ông Xuân	Hè Thu	ông Xuân	Hè Thu	ông Xuân	Hè Thu
m (kg)	10,54	11,36	9,91	10,79	10,23	11,08
Lân (kg)	21,62	24,12	20,82	23,18	21,22	23,65
Kali (kg)	8,10	8,05	8,20	8,05	8,15	8,05
NPK (kg)	3,91	5,56	3,58	5,08	3,74	5,32

(Ngu n: s li u i u tran m 2011)

Các y u t dinh d ñng trong phân bón óng vai trò khác nhau, v i hàm l ñng cung c p khác nhau. Vì v y vi c bón phân c n ph i a ra công th c bón cho h p lý cho t ñng giai o n phát tri n c a cây tr ñng và tùy theo công d ñng c a m i lo i phân bón và tùy theo t ñng lo i t mà l a ch n lo i phân cho phù h p.

Trong c c u phân bón, có s chênh l ch gi a các lo i phân bón v i nhau. Trong b n lo i phân bón trên, phân lân chi m t tr ñng cao nh t, bình quân V ñng Xuân là 21,22 kg /sào và v Hè Thu là 23,65 kg/sào. B i vì Lân có vai trò quan tr ñng trong i s ñng c a cây tr ñng, lân có trong thành ph n c a h t nhân t bào, r t c n cho vi c hình thành các b ph n m i c a cây. Lân tham gia vào thành ph n các enzym, các prôtêin, tham gia vào quá trình t ñng h p các axit amin, kích thích s phát tri n c a r cây, làm cho r ñn sâu vào t và lan r ñng ra xung quanh, t o thêm i u ki n cho cây

chợng chụ c h n và ít ngã, lân kích thích quá trình nhánh, nảy chụ, thúc y cây ra hoa k t qu s m và nhi u. Lân làm t ng c tính chợng chụ c a cây i v i các y u t không thu n l i: chợng rét, chợng h n, chụ chua c a t, chợng m t s lo i sâu b nh h i

Lân c các nhóm h vùng ru ng C n s d ng nhi u h n so v i nhóm h vùng ru ng Tr ng, c th : v ông Xuân là 21,62 kg/sào, v Hè Thu là 24,12 kg/sào, i v i nhóm h vùng ru ng Tr ng, v ông Xuân là 20,82 kg/sào, v Hè Thu là 23,18 kg/sào. Nguyên nhân do vai trò quan tr ng quan tr ng c a lân và quá trình v n chuy n lân vùng ru ng C n d dàng h n so v i các h thu c vùng ru ng Tr ng, do ó m t s h thu c vùng ru ng Tr ng có th không bón lân cho m t trong hai v . Th c t i u tra cho th y, s chênh l ch là do vùng ru ng Tr ng th ng b ng p n c, nên nu bón lân nhi u khi b ng p n c thì cây lúa s b các l p bèo che ph di n tích m t n c khi n cho cây lúa b gãy d p và không th sinh tr ng c.

m là lo i phân bón chi m t tr ng l n th hai trong c c u các lo i phân bón cho lúa. Bình quân chung v ông Xuân s d ng 10,23 kg/sào ít h n so v i m c 11,08 kg/sào i v i v Hè Thu. Nguyên nhân do v ông Xuân t ai màu m , th i gian ngh ngh i c a t ai dài h n so v i v Hè Thu c ng thêm c phù sa b i p sau nh ng tr n l l t vào các tháng 10,11,12 c a n m. V Hè, th i gian ngh ngh i c a t ít h n, v Hè Thu th ng c ti n hành sau khi thu ho ch v ông Xuân, do ó hàm l ng ch t dinh d ng trong t b hao mòn.

Kali chi m t tr ng l n th ba trong c c u các lo i phân bón chính c a cây lúa, kali c bón trong giai o n bón thúc và giai o n lùa làm òng. Bình quân chung qua hai v ông Xuân và v Hè Thu các nhóm h s d ng là 8,15kg/sào và 8,05 kg/sào. Trong ó nhóm h vùng ru ng C n s d ng 8,10 kg/sào cho v ông Xuân và 8,05 kg/sào cho v Hè Thu. Nhóm h vùng ru ng Tr ng s d ng 8,20 kg/sào cho v ông Xuân và 8,05 kg/sào cho v Hè Thu. V ông Xuân s d ng l ng phân Kali nhi u h n so v i v Hè Thu là vì v ông Xuân th ng c ti n hành gieo s vào các tháng 12 và tháng 1 do ó th i ti tr t l nh, th m chí nhi t còn th p h n 15⁰. Do ó ng i dân th ng bón nhi u kali h n chợng chụ v i nh ng t rét m, rét h i. Ngoài ra v ông Xuân sau khi thu ho ch xong ng i dân th ng tiêu h y r m r

tiến hành ruồng nên làm tăng lượng Kali trong đất. Vì vậy, người dân thường bón ít phân kali cho vụ Hè Thu.

Ngoài ra, lân, kali người ta còn sử dụng phân bón tổng hợp NPK cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây lúa. Lượng phân bón NPK giữa các hình thức khác nhau tùy theo loại ruộng, do đó các hình thức bón hoặc không bón phân NPK. Qua thực tiễn khảo sát cho thấy phân NPK người dân sử dụng bón lót và bón vào giai đoạn lúa nhánh, nhưng có một phần bón vào giai đoạn lúa nhánh nếu bón quá nhiều sẽ dẫn đến sâu bệnh cho các giai đoạn về sau. Vì vậy các chân ruộng màu mỡ thì các hình thức ít bón phân NPK, vì vậy các vùng ruộng cát pha, chân ruộng cao thì rất cần bón loại phân NPK kích thích sinh trưởng của cây lúa. Bình quân các nhóm hình thức bón 3,74 kg/sào cho vụ Đông Xuân và 5,32 kg/sào cho vụ Hè thu. Qua kết quả khảo sát cho thấy, vụ Hè Thu lượng phân NPK sử dụng nhiều hơn vụ Đông Xuân, nguyên nhân là do vụ Hè Thu đất đai kém màu mỡ hơn so với vụ Đông Xuân.

Trong các loại phân bón trên, chi phí cho phân kali có giá trị cao nhất, giá của phân kali giao động từ 12-12,5 nghìn đồng/kg, phân lân và phân NPK có giá tương đương nhau khoảng 10-11 nghìn đồng/kg.

Bảng số liệu 13 cho thấy có sự khác biệt về mức độ sử dụng phân bón giữa các vùng sản xuất. Nguyên nhân là do có sự khác biệt trong lượng phân bón sử dụng các vùng ruộng khác nhau là khác nhau và mức phân bón sử dụng cho vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu cũng khác nhau. Tổng chi phí bình quân của hai vụ Đông Xuân và Hè Thu lần lượt là 359,17 nghìn đồng và 396,44 nghìn đồng. Các nhóm hình thức ruộng Trồng có mức độ sử dụng phân bón cho vụ Đông Xuân là 352,56 nghìn đồng/sào và vụ Hè Thu là 388,41 nghìn đồng/sào, vì vậy nhóm hình thức ruộng Cn qua hai vụ Đông Xuân và Hè Thu lần lượt là 365,78 nghìn đồng/sào và 440,46 nghìn đồng/sào.

Bảng 13: Chi phí phân bón bình quân trên sào

VT: 1000

Chỉ tiêu	Ruộng C n		Ruộng Tr ng		BQC	
	ông Xuân	Hè Thu	ông Xuân	Hè Thu	ông Xuân	Hè Thu
m	113,85	122,67	107,01	116,55	110,43	119,61
Lân	108,08	120,58	104,08	115,92	106,08	118,25
Kali	101,25	100,63	102,50	100,63	101,88	100,63
NPK	42,60	60,59	38,97	55,32	40,78	57,95
Tổng chi phí	365,78	404,46	352,56	388,41	359,17	396,44

(Nguồn: số liệu điều tra năm 2011)

Tóm lại, qua quá trình phân tích trên cho chúng ta thấy rằng, các nhóm hộ đã có sự xuất hiện các cách tiếp cận, tùy vào điều kiện các vùng và tình hình ruộng đất khác nhau mà mức độ đầu tư của các vùng và giữa các vùng khác nhau.

2.4.3 Thu nhập và chi phí

Sâu bệnh là một trong những tác nhân làm giảm năng suất lúa. Tình hình sâu bệnh luôn diễn biến phức tạp và mức độ ảnh hưởng khác nhau vào các năm, có những năm tình hình sâu bệnh diễn biến phức tạp nhưng có những năm sâu bệnh ít tùy theo sự biến động của thiên nhiên. Một số sâu bệnh thường gặp trong sản xuất lúa như: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bệnh lùn xoắn lá, rầy nâu... Một số sâu bệnh hại có chu kỳ riêng và sâu bệnh có chu kỳ phát triển riêng, do đó cần phải thường xuyên phát quang ruộng lúa phát hiện bệnh kịp thời và có biện pháp xử lý kịp thời cho hiệu quả.

Qua thực tế điều tra cho thấy, các hộ dân chủ yếu mua thuốc BVTV các nhà bán thuốc trên địa bàn do đó giá thuốc cao làm cho chi phí BVTV tăng lên. Nông dân thường sử dụng các loại thuốc như Soffit, Basa, appalau, Beam... để trừ cỏ dại và các loại sâu bệnh hại lúa.

Bảng 14: Chi phí TBVTV bình quân trên sào

VT: 1000

Chi tiêu	Ruộng C n		Ruộng Tr n		BQC	
	ông Xuân	Hè Thu	ông Xuân	Hè Thu	ông Xuân	Hè Thu
Thu c di t c	9,37	10,23	8,07	8,28	8,72	9,26
Thu c tr sâu	11,17	10,65	10,80	10,40	10,98	10,53
Thu c tr b nh	24,97	24,92	24,87	25,02	24,92	24,97
T ng chi phí	45,50	45,80	43,73	43,70	44,62	44,75

(Nguồn: số liệu điều tra năm 2011)

Qua bảng số liệu 14, cho thấy tổng chi phí BVTV của các hộ ở vùng ruộng Xuân thấp hơn vùng Hè Thu nhưng mức chênh lệch không đáng kể. Chi phí ở vùng Xuân là 44,62 nghìn đồng/sào, vùng Hè Thu là 44,75 nghìn đồng/sào. Nếu so sánh hai vùng ruộng C n và vùng ruộng Tr n thì chi phí thu c BVTV của vùng ruộng C n cao hơn vùng ruộng Tr n. Các hộ ở vùng ruộng C n sản xuất nhiều thu c TBVTV hơn do vùng ruộng C n tình hình sâu bệnh phát triển nhiều hơn so với vùng ruộng Tr n.

Trong các thu c BVTV thì chi phí cho thu c tr b nh là nhiều hơn so với các loại thu c khác. Chi phí: thu c tr b nh cao gấp 2,27 lần thu c tr sâu và gấp 2,86 lần so với thu c di t c.

Trong những năm qua nhà nước đã nhanh chóng và kịp thời cấp phát vốn trợ giúp bà con xã Phong Châu nhanh chóng phòng trừ sâu bệnh, nhờ vậy mà hiện nay mức độ thiệt hại do sâu bệnh gây ra, góp phần nâng cao năng suất và sản lượng.

2.4.4 Chi phí làm đất, thủy lợi, thu hoạch và mất chi phí khác

Sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ rất cao, ngoài những thời điểm thu hoạch nông sản hay gieo trồng hay thu hoạch các hộ gia đình có xu hướng thuê thêm lao động hay tìm kiếm công việc cho nhau, còn lại là do gia đình bận rộn. Những lao động bên ngoài được tính vào chi phí, còn lao động gia đình xem như là phần lợi ích của các hộ nông dân và không được tính vào.

Bảng 15: Bảng chi phí dịch vụ thuê ngoài*n v : 1000*

Chi tiêu	Ruộng Cần		Ruộng Trảng		BQC	
	ông Xuân	Hè Thu	ông Xuân	Hè Thu	ông Xuân	Hè Thu
Chi phí làm đất	123,50	129,24	118,08	133,79	120,79	131,52
Thy l i	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Chi phí thuê máy tu t	37,81	37,38	35,53	36,73	36,67	37,05
Chi phí thuê máy g t	56,12	49,51	15,49	12,78	35,80	31,15
Chi phí L thuê ngoài	293,60	300,80	394,40	414,40	344,00	357,60
Chi phí khác	71,64	62,28	82,77	79,38	77,21	70,83
Tổng chi phí	582,67	579,21	646,28	677,08	614,47	628,14

(Nguồn: số liệu từ năm 2011)

Trong các chi phí thuê ngoài của nhóm hộ nông dân thì chi phí vận chuyển, chi phí vận thuê máy g t và chi phí thuê máy tu t lúa là những chi phí rất cần thiết. Mặt khác tác động của giá nhiên liệu cho máy, thông thường các chi phí này thường quy ra kg thóc và tính theo giá lúa hiện hành. Tuy nhiên chi phí này có sự khác biệt giữa các hộ nông dân và tùy theo tình hình ruộng và tình hình mùa vụ khác nhau. Trong các chi phí thuê ngoài, chi phí vận chuyển có sự khác biệt khá lớn giữa hai vùng, bình quân chung về ông Xuân là 120,79 nghìn đồng/sào, về Hè Thu là 131,52 nghìn đồng/sào. Nguyên nhân là do về ông Xuân đất đai canh tác nhiều hơn, trải qua nhiều lần biến động nên đất đai trở nên nhúng nhện, cần phải tốn kém nhiều chi phí vận hành cách như hàng năm.

Chi phí vận lao thuê ngoài là khoản chi phí chi trả trực tiếp nhất trong các khoản chi phí thuê ngoài của các nhóm hộ nông dân. Bình quân chung cho khoản chi phí này qua hai về ông Xuân và Hè Thu lần lượt là 344,00 nghìn đồng/sào và 357,60 nghìn đồng/sào. Chi phí vận lao thuê ngoài của về ông Xuân thấp hơn về Hè Thu là vì vào về Hè thu nông dân thuê nhiều lao động nhằm tiến hành thu hoạch kịp thời, vì về Hè Thu là về cần kíp vì mùa mưa lũ. So sánh giữa hai vùng sản xuất, ta thấy nhóm hộ vùng ruộng Trảng thuê nhiều lao động hơn so với

nhóm hộ vùng ruộng C n, bình quân vùng ruộng Tr ng ph i b ra 404,4 nghìn đồng
 thuê lao động cao hơn so với mức 297,20 nghìn đồng của hộ vùng ruộng
 C n. Nguyên nhân là do vùng ruộng Tr ng có địa hình canh tác khó khăn, có địa hình
 phức tạp nên chi phí đầu tư, do đó hộ ph i thuê nhiều lao động nên hành thu hoạch
 cho kịp thời và tránh những tác hại bất lợi thiên tai.

2.5 Kết quả và hiệu quả sản xuất lúa của các hộ nông dân

2.5.1 Diện tích, năng suất, sản lượng của các hộ nông dân

Bảng số liệu 16, cho thấy diện tích lúa bình quân/hộ không chênh lệch nhau quá
 lớn, cụ thể: vùng Xuân là 9,02 sào/hộ và vùng Hè Thu là 9,03 sào/hộ. Khi so sánh
 giữa các vùng với nhau ta thấy, diện tích bình quân/sào vùng ruộng C n là cao hơn
 so với vùng ruộng Tr ng. Nguyên nhân là do diện tích đất gieo trồng của nhóm hộ vùng
 ruộng C n lớn hơn, trong khi số hộ ít hơn do đó làm cho diện tích sản xuất bình
 quân/hộ có sự chênh lệch.

Bảng 16: Diện tích, năng suất, sản lượng lúa bình quân trên sào/hộ

Chỉ tiêu	Ruộng C n		Ruộng Tr ng		BQC	
	ông Xuân	Hè Thu	ông Xuân	Hè Thu	ông Xuân	Hè Thu
Diện tích (sào)	9,67	9,67	8,37	8,38	9,02	9,03
Năng suất (t/sào)	2,94	2,73	2,80	2,69	2,87	2,71
Sản lượng (t)	28,42	26,40	23,43	22,55	25,92	24,48

(Nguồn: số liệu điều tra năm 2011)

Khi so sánh giữa hai vùng Xuân và Hè Thu của hai vùng sản xuất thì sự
 chênh lệch là không lớn. Nguyên nhân là do diện tích ít tăng lên mà dân số ngày càng
 gia tăng do đó các nhóm hộ nông dân sản xuất diện tích có sự sản xuất.

Nhìn chung, năng suất lúa trong vùng Xuân cao hơn vùng Hè Thu. Năng suất
 bình quân giữa hai vùng Xuân và Hè Thu lần lượt là 2,87 t/sào và 2,71 t/sào. Sự
 chênh lệch này là do vùng Xuân tưới tiêu tốt, cơ cấu giống lúa khác nhau và sự chênh lệch
 giữa các vùng và các vụ mùa.

Năng suất bình quân của các nhóm huyện vùng ruộng C n có sự chênh lệch qua hai vùng Xuân và Hè Thu, cụ thể là vùng Xuân là 2,94 t /sào, vùng Hè Thu là 2,73 t /sào. Nhóm huyện vùng ruộng Tr ng qua hai vùng Xuân và Hè Thu với năng suất là 2,8 t /sào và 2,69 t /sào. Nguyên nhân là do vào vùng Hè Thu tình hình sâu bệnh diễn biến phức tạp, đặc biệt là sâu màu mỡ hơn so với vùng Xuân. Mặt khác, người dân thường phải tiến hành thu hoạch sớm vì diện tích ruộng Tr ng, bà con nông dân thường có câu “Xanh nhà h n già ng”. Câu nói này có nghĩa là: nếu bà con thu hoạch sớm, mặc dù lúa chưa chín phải thu hoạch nhưng còn hơn là khi lúa đã chín thu hoạch cũng không bằng làm nhè nhẹ.

2.5.2 Chi phí sản xuất và kết quả chi phí sản xuất

Trong sản xuất nói chung và sản xuất lúa nói riêng, việc nâng cao hiệu quả kinh tế thì việc tiết kiệm chi phí đầu vào và tối ưu hóa yếu tố đầu vào. Việc giảm chi phí đầu vào là một tính toán hợp lý nhằm mang lại kết quả tốt nhất. Trong sản xuất lúa, các nông hộ tự nhiên ưu tiên chi phí, bên cạnh những khoản mà người dân phải thuê hay mua ngoài thì có những khoản mà người dân tự bỏ ra hoặc tiết kiệm. Vì vậy việc giảm bớt những khoản chi phí không hợp lý là rất cần thiết.

Trong phần tiếp theo chúng ta sẽ phân tích chi phí đầu vào và kết quả chi phí đầu vào cho sản xuất lúa vùng Xuân qua bảng 17 dưới đây:

**B ng 17: Chi phí trung gian và k t c u chi phí trung gian v òng Xuân
(tính bình quân trên sào)**

n v : 1000

Ch tiêu	Ru ng C n		Ru ng Tr ng		BQC	
	Chi phí (1000)	C c u (%)	Chi phí (1000)	C c u (%)	Chi phí (1000)	C c u (%)
1. Gi ng	63,54	6,01	60,33	5,47	61,94	5,74
2. Phân bón	365,78	34,59	352,56	31,97	359,17	33,28
- m	113,85	10,77	107,01	9,70	110,43	10,23
- Lân	108,08	10,22	104,08	9,44	106,08	9,83
- Kali	101,25	9,57	102,50	9,29	101,88	9,43
- NPK	42,60	4,03	38,97	3,53	40,79	3,78
3. Thu c di t c	9,37	0,89	8,07	0,73	8,72	0,81
4. Thu c tr sâu	11,17	1,06	10,80	0,98	10,99	1,02
5. Thu c tr b nh	24,97	2,36	24,87	2,25	24,92	2,31
6. Th y l i	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7. Làm t	123,50	11,68	118,08	10,71	120,79	11,19
8. Thuê máy tu t	37,81	3,58	35,53	3,22	36,67	3,40
9. Thuê máy g t	56,12	5,31	15,49	1,40	35,80	3,36
10. Lao ng thuê ngoài	293,60	27,76	394,40	35,76	344,00	31,76
11. Chi phí khác	71,64	6,77	82,77	7,50	77,21	7,14
12. T ng chi phí trung gian	1057,49	100,00	1102,91	100,00	1080,20	100,00

(Ngu n: s li u i u tra n m 2011)

t tr ng lúa trên à bàn xã c chia theo các vùng ru ng khác nhau, màu m khác nhau nên m c u t c a các nông h trên các vùng ru ng c ng khác nhau, nhìn chung nhóm h vùng ru ng Tr ng có m c u t l n h n nhóm h vùng ru ng C n. C th , bình quân/sào nhóm h vùng ru ng Tr ng b 1102,91 nghìn ng cao h n so v i m c 1057,49 nghìn ng i v i nhóm h vùng ru ng C n. Nguyên nhân chính là do vùng ru ng Tr ng d b ng p úng nên chi phí thuê lao ng th ng cao h n so v i vùng ru ng C n.

Trong các khoản mục chi phí chi phí mà các nhóm hộ đầu tư vào trong quá trình sản xuất, chi phí về phân bón chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng các chi phí trung gian (IC). Bình quân chung các nhóm hộ phân bón là 359,17 nghìn đồng/sào ruộng với 33,28 % trong tổng các chi phí chi phí trung gian ở vùng Xuân, trong đó cao nhất là nhóm hộ vùng ruộng C với 34,59%, chiếm tỷ trọng thấp nhất là nhóm hộ vùng ruộng Tr với 31,97%. Nguyên nhân là do vùng ruộng C có đất đai kém phì nhiêu hơn và bà con thường phân bón thêm phân cơ giới, tăng chi phí cho đất đai có thể giảm chi phí sản xuất, vì cơ giới chi phí về phân bón là biện pháp rất cần thiết đối với bà con nông dân, bằng cách bón thêm phân hữu cơ và phân xanh giảm lượng phân vô cơ bình quân/sào.

Chi phí về lao động thuê ngoài chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong tổng chi phí trung gian ở vùng Xuân, có thể bình quân chung cho khoản mục chi phí lao động thuê ngoài là 344,00 nghìn đồng chiếm 31,76% trong tổng các chi phí trung gian của vùng Xuân, trong đó nhóm hộ vùng ruộng Tr chiếm tỷ trọng là 35,76%, cao hơn so với mức 27,76% đối với nhóm hộ vùng ruộng C. Nguyên nhân là do nhóm hộ vùng ruộng Tr sử dụng nhiều lao động hơn.

Chi phí về làm đất là khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong các chi phí trung gian của nhóm hộ khảo sát, bình quân chung cho khoản mục chi phí này là 120,79 nghìn đồng chiếm 12,88 % trong tổng các chi phí trung gian của vùng Xuân.

Chi phí về thủy lợi: Trong những năm qua bà con nông dân trên địa bàn xã không phải chi trả cho khoản chi phí về thủy lợi, do trong năm qua xã có hệ thống kênh mương tưới tiêu, là xã thu được nhiều lợi ích từ thủy lợi, bãi ngang ven biển nên cần giảm chi phí thủy lợi, qua đó làm giảm tổng chi phí trung gian.

Để biết được về Hệ Thu các nhóm hộ sử dụng nguồn chi phí nào, mức đầu tư ra sao và sự chênh lệch giữa các loại chi phí về nhau như thế nào, ta đi vào phân tích qua bảng số liệu 18 sau đây:

Qua bảng số liệu 18, ta thấy tổng chi phí trung gian bình quân chung của nhóm hộ khảo sát về Hệ Thu là 1129,30 nghìn đồng/sào ruộng với 100% trong tổng các chi phí trung gian. Khi so sánh giữa hai vùng sản xuất, ta thấy chi phí mà nhóm hộ

vùng ru ng Tr ng ph i b ra l n h n so v i nhóm h vùng ru ng C n. Bình quân v
Hè Thu nhóm h vùng ru ng C n ph i b ra 1090,76 nghìn ng/sào th p h n so v i
m c 1167,84 nghìn ng/sào c a nhóm h vùng ru ng Tr ng.

B ng 18: Chi phí trung gian và k t c u chi phí trung gian v Hè Thu
(tính bình quân trên sào)

VT: 1000

Ch tiêu	Ru ng C n		Ru ng Tr ng		BQC	
	Chi phí (1000)	C c u (%)	Chi phí (1000)	C c u (%)	Chi phí (1000)	C c u (%)
1. Gi ng	61,29	5,62	58,64	5,02	59,97	5,32
2. Phân bón	404,47	37,08	388,42	33,26	396,45	35,17
- m	122,67	11,25	116,55	9,98	119,61	10,61
- Lân	120,58	11,05	115,92	9,93	118,25	10,49
- Kali	100,63	9,23	100,63	8,62	100,63	8,92
- NPK	60,59	5,55	55,32	4,74	57,96	5,15
3. Thu c di t c	10,23	0,94	8,28	0,71	9,26	0,82
4. Thu c tr sâu	10,65	0,98	10,40	0,89	10,53	0,93
5. Thu c tr b nh	24,92	2,28	25,02	2,14	24,97	2,21
6. Th y l i	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7. Làm t	129,24	11,85	133,79	11,46	131,52	11,65
8. Thuê máy tu t	37,38	3,43	36,73	3,14	37,05	3,29
9. Thuê máy g t	49,51	4,54	12,78	1,09	31,15	2,82
10. Lao ng thuê ngoài	300,80	27,58	414,40	35,48	357,60	31,53
11. Chi phí khác	62,28	5,71	79,38	6,80	70,83	6,25
12. T ng chi phí trung gian	1090,76	100,00	1167,84	100,00	1129,30	100,00

(Ngu n: s li u i u tra n m 2011)

Trong các kho n m c chi phí trung gian c a v Hè Thu, chi phí v phân bón chi m t tr ng l n nh t, bình quân chung các nhóm h b ra 396,45 nghìn ng/sào cho vi c mua phân bón, chi m 35,17 % trong t ng c c u chi phí trung gian.

Trong chi phí v lao ng thuê ngoài, bình quân chung các nhóm h ph i b ra 357,60 nghìn ng/sào cho vi c thuê lao ng t ng ng v i 31,53 % trong t ng c c u chi phí trung gian. Trong ó nhóm h vùng ru ng Tr ng chi tr nhi u ti n cho vi c thuê lao ng h n (414,40 nghìn ng/sào chi m 35,48%) so v i nhóm h vùng ru ng C n (300,08 nghìn ng/sào chi m 27,58%) trong t ng c c u chi phí trung gian v Hè Thu.

V Hè Thu nhóm h vùng ru ng C n ph i b ra 129,24 nghìn ng/sào cho vi c thuê máy làm t, th p h n so v i nhóm h vùng ru ng Tr ng v i 133,79 nghìn ng/sào. Nh ng do t ng chi phí trung gian c a nhóm h vùng ru ng C n th p h n so v i nhóm h vùng ru ng Tr ng nên trong c c u chi phí trung gian c a v Hè Thu nhóm h vùng ru ng C n l i chi m t tr ng cao h n so v i nhóm h vùng ru ng Tr ng.

2.5.3 K t qu và hi u qu s n xu t lúa c a các h i u tra n m 2011

Hi u qu kinh t là c s ánh giá hi u qu c a quá trình s n xu t kinh doanh, là c s cho vi c l a ch n ph ng án t i u trong s n xu t. bi t c k t qu và hi u qu s n xu t lúa, tôi ti n hành x lý s li u theo v ông Xuân và v Hè Thu, tính bình quân cho m t sào lúa gi a hai nhóm h thu c vùng ru ng C n và nhóm h vùng ru ng Tr ng.

B ng 19: K t qu và hi u qu s n xu t lúa

Ch tiêu	VT	Ru ng C n		Ru ng Tr ng		BQC	
		ông Xuân	Hè Thu	ông Xuân	Hè Thu	ông Xuân	Hè Thu
1. GO	1000	2312,63	2145,94	2201,72	2117,46	2257,18	2131,70
2. IC	1000	1057,49	1102,91	1090,76	1167,84	1074,13	1135,38
3. VA	1000	1255,14	1043,03	1110,96	949,62	1183,05	996,33
4. GO/IC	L n	2,19	1,95	2,02	1,81	2,10	1,88
5. VA/IC	L n	1,19	0,95	1,02	0,81	1,10	0,88
6. VA/GO	L n	0,54	0,49	0,50	0,45	0,52	0,47

(Ngu n: s li u i u tra n m 2011)

Qua b ng s li u 19, cho th y t ng giá tr s n xu t bình quân chung c a nhóm h i u tra qua hai v òng Xuân và Hè Thu là 2257,18 nghìn ng/sào và 2131,70 nghìn ng/sào. Trong ó, t ng giá tr s n xu t c a nhóm h vùng ru ng C n qua hai v òng Xuân và v Hè Thu l n l t là 2312,63 nghìn ng/sào và 2145,94 nghìn ng/sào, nhóm h vùng ru ng Tr ng l n l t là 2201,72 nghìn ng/sào và 2117,46 nghìn ng/sào. Nhìn chung, giá tr s n xu t c a v òng Xuân cao h n so v i v Hè Thu, nguyên nhân ch y u là do v òng Xuân n ng su t lúa cao h n so v i v Hè Thu trong cùng m t m c giá. Do ó vi c nâng cao n ng su t lúa ang là nhi m v và m c ích h ng t i c a bà con nông dân trên à bàn xã.

So sánh k t qu xu t gi a hai nhóm h vùng ru ng C n và nhóm h vùng ru ng Tr ng ta th y, nhìn chung giá tr gia t ng trên m t sào c a nhóm h vùng ru ng C n luôn cao h n giá tr gia t ng trên m t sào i v i nhóm h vùng ru ng Tr ng c trong v òng Xuân và v Hè Thu. C th v òng Xuân VA c a nhóm h vùng ru ng C n là 1255,14 nghìn ng/sào cao h n 144,18 nghìn ng so v i nhóm h vùng ru ng Tr ng. V Hè Thu VA c a nhóm h vùng ru ng C n là 1043,03 nghìn ng/sào cao h n 93,41 nghìn ng so v i nhóm h vùng ru ng Tr ng. Nguyên nhân là do vùng ru ng Tr ng òi h i u t chi phí cao h n nh ng l i thu c giá tr s n xu t th p h n vùng ru ng Tr ng.

Các ch tiêu GO/IC, VA/IC, VA/GO là nhóm ch tiêu ph n ánh hi u qu s n xu t rõ nét nh t, thông qua nhóm ch tiêu này ta bi t c quá trình s n xu t c a à bàn nghiên c u có h p lý không và hi u qu không.

Ch tiêu GO/IC và VA/IC có ý ngh a là v i cùng m t ng chi phí b vào quá trình s n xu t s t o ra c bao nhiêu ng giá tr s n xu t (GO) và t o ra bao nhiêu ng giá tr gia t ng (VA). Khi so sánh ch tiêu hi u qu s n xu t lúa gi a hai nhóm h vùng ru ng C n và nhóm h vùng ru ng Tr ng ta th y c hai v ò thì ch tiêu GO/IC và VA/IC c a vùng ru ng C n luôn cao h n nhóm h vùng ru ng Tr ng. C th trong v òng Xuân Ch tiêu GO/IC c a vùng ru ng C n là 2,19 l n cao g p 1,08 l n so v i vùng ru ng Tr ng. Ch tiêu này cho bi t, khi b ra m t ng chi phí trung gian thì nhóm h vùng ru ng C n s thu c 2,19 ng giá tr s n xu t và nhóm h vùng ru ng Tr ng thu c 2,02 ng giá tr s n xu t. V Hè Thu, ch tiêu VA/IC c a vùng

ruộng C n là 1,19 l n cao g p 1,17 l n so v i vùng ruộng Tr ng. Ch tiêu này cho bi t, cùng m t ng chi phí b vào trong quá trình s n xu t nh ng nhóm h vùng ruộng C n t o ra c 1,19 ng VA, trong khi ó nhóm h vùng ruộng Tr ng t o ra c 1,02 ng giá tr gia t ng (VA).

Ch tiêu VA/GO c ng có s chênh l ch gi a hai v và gi a hai vùng s n xu t. Do s khác nhau v m c u u t , giá tr s n xu t và giá tr gia t ng t o ra khác nhau gi a các vùng và gi a hai v , do ó làm cho ch tiêu VA/GO có s khác bi t nh v y. C th , v ông Xuân ch tiêu VA/GO bình quân/sào c a nhóm h vùng ruộng C n là 0,54 l n, cao h n so v i m c 0,49 l n i v i nhóm h vùng ruộng Tr ng. Ch tiêu này cho bi t, khi b ra m t ng giá tr s n xu t s t o ra 0,54 ng giá tr gia t ng i v i nhóm h vùng ruộng C n và 0,49 ng giá tr gia t ng i v i nhóm h vùng ruộng Tr ng. V Hè Thu, khi b ra m t ng giá tr s n xu t trên m t sào thì nhóm h vùng ruộng C n thu c 0,49 ng giá tr gia t ng, trong khi ó nhóm h vùng ruộng Tr ng t o ra c 0,45 ng giá tr gia t ng.

Tóm l i, qua quá trình phân tích cho th y, k t qu và hi u qu s n xu t có s khác bi t gi a các vùng, các v v i nhau. Do ó trong th i gian t i, t o nên s cân b ng h n v k t qu và hi u qu trong s n xu t lúa thì bà con nông dân c n có s u t h p lý và khoa h c h n.

2.5.4 So sánh k t qu nghiên cứu c a hai v ông Xuân và Hè Thu

Qua b ng s li u 20, ta th y n ng su t lúa quân/sào c a nhóm h i u tra v ông Xuân là 2,87 t /sào cao h n so v i m c 2,71 t /sào c a v Hè Thu. Do mùa v khác nhau thì i u ki n th i t i t, khí h u, tình hình sâu b nh c ng khác nhau đ n n n ng su t lúa c ng khác nhau, do ó t o nên s khác bi t v GO và IC gi a hai v . V ông Xuân bình quân m i sào t o ra c 2257,68 nghìn ng giá tr s n xu t (GO) và 1183,55 nghìn ng giá tr gia t ng (VA), trong khi v Hè Thu bình quân m i sào t o ra c 2131,70 nghìn ng giá tr s n xu t và 996,33 nghìn ng giá tr gia t ng.

Bảng 20: So sánh kết quả nghiên cứu của hai vùng Xuân và Hà Thu

Chỉ tiêu	VT	ông Xuân	Hà Thu
1. Năng suất	T /sào	2,87	2,71
2. GO	1000	2257,68	2131,70
3. IC	1000	1074,13	1135,38
4. VA	1000	1183,55	996,33
5. GO/IC	L n	2,10	1,88
6. VA/IC	L n	1,10	0,88
7. VA/GO	L n	0,52	0,47

(Nguồn: số liệu điều tra năm 2011)

Khi tiến hành so sánh các chỉ tiêu hiệu quả GO/IC, VA/IC và VA/GO ta thấy vùng Xuân cao hơn vùng Hà Thu. Về chỉ tiêu GO/IC vùng Xuân đạt 2,10 lần cao gấp 1,12 lần so với mức 1,88 lần của vùng Hà Thu. Bình quân khi đầu tư một đồng chi phí trung gian vào vùng xuân thu được 2,10 đồng giá trị sản xuất và 1,10 đồng giá trị gia tăng và vùng Hà Thu thu được 1,88 đồng giá trị sản xuất và 0,88 đồng giá trị gia tăng.

Về chỉ tiêu VA/GO cũng có sự chênh lệch qua hai vùng, VA/GO vùng Xuân đạt 0,52 lần cao hơn so với mức 0,47 lần của vùng Hà Thu. Về vùng Xuân, khi bỏ ra một đồng giá trị sản xuất sẽ thu được 0,52 đồng giá trị gia tăng, trong khi ở vùng Hà Thu thì chỉ thu được 0,47 đồng giá trị gia tăng.

Qua phân tích kết quả và hiệu quả của hai vùng Xuân và Hà Thu ta thấy vùng Xuân cao hơn vùng Hà Thu về giá trị sản xuất, giá trị gia tăng và các chỉ tiêu hiệu quả GO/IC, VA/IC và VA/GO. Sự chênh lệch này là do các yếu tố kỹ thuật của hai vùng khác nhau và chi phí khác nhau. Chi phí bỏ vào trong sản xuất lúa qua hai vùng không chênh lệch quá lớn như năng suất lúa bình quân/sào và giá lúa có sự khác biệt, làm cho GO và VA của vùng Xuân cao hơn vùng Hà Thu.

Qua phân tích trên ta có thể nhận thấy năng suất và vùng Xuân mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với khi sản xuất vùng Hà Thu. Các nhóm hộ điều tra cần chú ý sản xuất trong sản xuất, thị trường sản phẩm cân bằng và thu nhập chênh lệch vùng năng suất lúa giữa hai vùng và giữa các nhóm hộ với nhau. Nhìn chung trong những năm qua có sự khác biệt về điều kiện tài chính nông nghiệp giữa hai vùng

những nông sản lúa bình quân/sào chênh lệch không quá lớn, điều này đã nói lên trình độ sản xuất của bà con nông dân đã có sự tiến bộ đáng kể.

Tóm lại, hoạt động sản xuất của các hộ sản xuất lúa trên địa bàn xã tuy đã có những tiến bộ vượt bậc trong việc tăng năng suất sản lượng lúa, qua đó làm cho giá trị sản xuất và giá trị gia tăng tăng lên. Qua phân tích cho thấy, kết quả và hiệu quả mà các hộ sản xuất tạo ra vẫn còn quá thấp so với các ngành sản xuất khác, vì chi phí bỏ ra quá lớn như GO và VA tạo ra quá thấp do đó làm cho lợi nhuận bình quân/sào thấp. Thực tế điều tra cho thấy, lợi nhuận từ hoạt động trồng lúa là rất thấp trong khi khối lượng công việc vất vả nhọc nhằn, cần nhiều lao động và lao động phải có sức khỏe. Lao động các nhóm hộ chủ yếu là nông nghiệp thuần túy, lao động trí tuệ thì ít làm nên xa vì nhu cầu tìm kiếm mức thu nhập cao hơn. Do đó hoạt động sản xuất của bà con gặp rất nhiều khó khăn dẫn đến làm thay đổi tâm lý sản xuất của người dân, dẫn đến kết quả và hiệu quả sản xuất thấp không cao.

2.5.5 Kết quả so sánh kết quả và hiệu quả sản xuất lúa giữa nhóm hộ có sản xuất giêng và nhóm hộ không sản xuất giêng

Trong quá trình nghiên cứu tài liệu, bản thân tôi nhận thấy rằng, một trong những nguyên nhân dẫn đến giá trị sản xuất của cây lúa tạo ra thấp hơn so với giá trị sản xuất của các giống cây trồng khác, là do giá lúa của bà con bán ra quá thấp và luôn bị các thương buôn ép giá. Để nâng cao kết quả và hiệu quả trong sản xuất lúa cho bà con trên địa bàn xã Phong Châu nói riêng và người nông dân sản xuất lúa nói chung, bên cạnh tăng năng suất lúa thì việc tăng giá bán là yếu tố quan trọng và mang ý nghĩa quyết định.

Trong năm 2011, trên địa bàn xã đã có sự liên kết với các Công ty giống cây trồng và nuôi trong và ngoài tỉnh trong việc cung cấp các giống sản xuất giống QR1 cho bà con nông dân thuộc nhóm hộ vùng ruộng cấy. Nhằm mục đích so sánh kết quả và hiệu quả giữa nhóm hộ khi có sản xuất giống và nhóm hộ không có sản xuất giống, tôi tiến hành điều tra phân tích xử lý số liệu qua hai vùng Xuân và Hè Thu và đưa ra kết quả như sau:

B ng 21: So sánh k t qu và hi u qu gi a nhóm h có s n xu t gi ng và nhóm h không s n xu t gi ng

Ch tiêu	Nhóm có s n xu t gi ng		Nhóm không s n xu t gi ng		Có s n xu t gi ng/Không s n xu t gi ng	
	ông Xuân	Hè Thu	ông Xuân	Hè Thu	ông Xuân	Hè Thu
1. N ng su t (T /sào)	2,60	2,50	2,87	2,71	0,91	0,92
2. GO (1000)	2600,00	2500,00	2312,63	2145,94	1,12	1,16
3. IC (1000)	970,50	1006,69	1057,49	1102,91	0,92	0,91
4. VA (1000)	1629,50	1493,31	1255,14	1043,03	1,30	1,43
5. GO/IC (1 n)	2,68	2,48	2,19	1,95	1,23	1,28
6. VA/IC (1 n)	1,68	1,48	1,19	0,95	1,41	1,57
7. VA/GO (1 n)	0,63	0,60	0,54	0,49	1,15	1,23

(Ngu n: s li u i u tra n m 2011)

Nhìn vào b ng s li u 25, ta th y có s chênh l ch v n ng su t lúa bình quân chung/sào gi a hai nhóm h . Khi so sánh n ng su t lúa gi a nhóm h khi có s n xu t gi ng và nhóm h không có s n xu t gi ng ta th y, nhìn chung khi có s n xu t gi ng thì n ng su t lúa bình quân trên sào luôn cao h n n ng su t lúa bình quân/sào i v i khi có s n xu t gi ng. C th : v ông Xuân i v i nhóm h khi không có s n xu t gi ng là 2,87 t /sào cao g p 1,10 l n so v i m c 2,60 t /sào i v i nhóm h khi có s n xu t gi ng, V Hè Thu c a nhóm h khi không có s n xu t gi ng là 2,71 t /sào cao g p 1,08 l n so v i m c 2,50 t /sào c a nhóm h khi có s n xu t gi ng. Th c t i u tra t i a bàn cho th y, các nhóm h có hai xu h ng s n xu t chính: M t là, s các nông dân d ng các gi ng lúa có n ng su t khá cao nh Khang Dân, TH5... nh ng nh ng gi ng lúa này l i cho ra s n ph m có ch t l ng không cao nên giá bán th p. Hai là, s d ng gi ng lúa có ch t l ng cao nh ng n ng su t l i th p, giá c a nh ng gi ng lúa ch t l ng cao g p 1,54 l n so v i gi ng lúa truy n th ng Khang Dân. Do ó, lai t o ra c gi ng lúa v a m b o c n ng su t và ch t l ng ang là v n c chính quy n các c p và bà con nông dân h t s c quan tâm.

L i th i với nhóm h khi th c hi n mô hình gi ng là giá bán s n ph m c a h cao h n giá các gi ng lúa khác do ó làm cho t ng giá tr s n xu t t ng lên. T ng giá tr s n xu t bình quân/sào i v i nhóm h khi có s n xu t gi ng trong v ông Xuân là 2600,00 nghìn ng cao g p 1,12 l n so v i m c 2312,63 nghìn ng i v i nhóm h khi không s n xu t gi ng. Trong v Hè Thu, giá tr s n xu t mà nhóm h có s n xu t gi ng t c là 2500,00 nghìn ng/sào cao g p 1,16 l n so v i m c 2145,94 i v i nhóm h khi không có s n xu t gi ng.

Do t ng giá tr s n xu t khác nhau nên giá tr gia t ng gi a hai nhóm h c ng khác nhau, giá tr gia t ng bình quân/sào c a v ông Xuân i v i nhóm h khi có s n xu t gi ng là 1789,50 nghìn ng cao g p 1,42 l n so v i m c 1394,25 nghìn ng i v i nhóm h khi không s n xu t gi ng. VA bình quân/sào c a v Hè Thu i v i nhóm h khi có s n xu t gi ng là 1493,31 nghìn ng cao g p 1,30 l n so v i m c 1043,03 nghìn ng c a nhóm h khi không s n xu t gi ng.

Khi ti n hành so sánh các ch tiêu hi u qu GO/IC, VA/IC và VA/GO gi a hai nhóm h , ta th y các ch tiêu hi u qu c a nhóm h khi có s n xu t gi ng cao h n so v i nhóm h khi không làm mô hình gi ng trong c hai v ông Xuân và Hè Thu. Ch tiêu GO/IC bình quân/sào i v i nhóm h khi có s n xu t gi ng v ông Xuân là 2,68 l n cao g p 1,23 l n so v i m c 2.19 l n i v i ch tiêu GO/IC c a nhóm h khi không có s n xu t gi ng. v Hè Thu Ch tiêu GO/IC bình quân/sào i v i nhóm h khi có s n xu t gi ng là 2,48 l n cao g p 1,28 l n so v i m c 1,95 l n c a nhóm h khi không s n xu t gi ng.

Ch tiêu VA/IC bình quân/sào i v i nhóm h khi có s n xu t gi ng v ông Xuân là 1,68 l n cao h n 41% so v i m c 1,19 l n c a nhóm h khi không s n xu t gi ng. V Hè Thu, ch tiêu VA/IC bình quân/sào i v i nhóm h khi có s n xu t gi ng là 1,48 l n cao h n 57% so v i m c 0,95 l n c a nhóm h khi không có s n xu t gi ng.

Ch tiêu VA/GO c a nhóm h khi có s n xu t gi ng trong v ông Xuân t c là 0,63 l n cao g p 1,15 l n so v i m c 0,54 l n c a nhóm h khi không s n xu t gi ng. Ch tiêu VA/GO trong v Hè Thu c a nhóm h khi có s n xu t gi ng là 0,60 l n cao h n 23% so v i m c 0,49 l n c a nhóm h khi không s n xu t gi ng.

Qua bảng số liệu 21 cho chúng ta thấy, nhóm hộ khi có sản xuất giồng s mang lại hiệu quả kinh tế lớn hơn nhóm hộ khi không có sản xuất giồng.

2.6 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả sản xuất lúa

Trong sản xuất lúa nói chung và sản xuất lúa trên địa bàn xã Phong Châu nói riêng, việc nâng cao năng suất lúa thì việc sử dụng các yếu tố đầu vào hợp lý hay không hợp lý sẽ mang tính chất quyết định đến năng suất, sản lượng lúa. Các yếu tố đầu vào chủ yếu trong sản xuất lúa như giống, phân bón, thuốc BVTV, vôi, trình độ văn hóa, lao động, có tham gia tập huấn hay không... Vì vậy để tìm hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến năng suất lúa như thế nào, tôi đã tiến hành phân tích hàm sản xuất. Hàm sản xuất mà tôi chọn là hàm sản xuất Cobb – Douglas, để ước lượng bằng phương pháp bình phương bé nhất (OLS: Ordinary Least Squares).

Năng suất chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp đến các yếu tố giống, phân bón, công nghệ... Tuy nhiên vì yêu cầu trong phạm vi nghiên cứu tôi chỉ tập trung vào các nhân tố ảnh hưởng chính đến năng suất.

Mô hình hàm sản xuất Cobb – Douglas như sau:

$$Y = A \cdot X_1^1 \cdot X_2^2 \cdot X_3^3 \cdot \dots \cdot X_8^8$$

Trong đó:

Y : Năng suất lúa (t/sào)

X_1 : Lượng phân đạm sử dụng (kg/sào)

X_2 : Lượng phân lân sử dụng (kg/sào)

X_3 : Lượng phân Kali sử dụng (kg/sào)

X_4 : Lượng phân NPK sử dụng (kg/sào)

X_5 : TBVTV (1000 /sào)

X_6 : Giống (kg/sào)

X_7 : Lao động (công/sào)

X_8 : Trình độ văn hóa

Để ước lượng hàm tuyến tính, ta lấy Ln hai vế ta có:

$$\begin{aligned} \ln Y &= \ln A + 1 \ln X_1 + 2 \ln X_2 + 3 \ln X_3 + 4 \ln X_4 + 5 \ln X_5 + 6 \ln X_6 \\ &+ 7 \ln X_7 + 8 \ln X_8 \end{aligned}$$

Ph n m m Eview4 c s d ng x lý s li u và k t qu h i quy c th hi n b ng 22, theo ó h s h i quy: $R^2 = 0,8658$ có ngh a là 86,58% s bi n ng c a n ng su t lúa c gi i thích b i các bi n trong mô hình nh trên và s bi n ng còn l i là do nh h ng c a các y u t ngoài mô hình nh khí h u, th nh ng, vùng s n xu t, vôi... C th các bi n ph thu c (X) nh h ng n bi n c l p n ng su t (Y) nh sau:

Trong các y u t u vào nh h ng n n ng su t lúa, trình v n hóa là y u t nh h ng tích c c nh t. V i m c ý ngh a 5%, trong i u ki n c nh các y u t u vào khác nhau trong mô hình m c trung bình, n u nâng cao trình v n hóa lên 1% thì n ng su t lúa s t ng lên 0,077 t /sào. i u này c gi i thích là khi trình v n hóa c nâng cao thì ng i ta s thay i cách th c nh n th c, cách ti p c n nh ng cái m i nhanh h n, ti p c n c khoa h c k thu t nhanh h n do ó làm vi c có hi u qu h n, s n xu t t n ng su t h n.

Các lo i phân bón vô c u có nh h ng n n ng su t l c. c bi t trong các lo i phân bón thì phân kali có nh h ng tích c c nh t n n ng su t lúa. Khi c nh các y u t u vào khác n u t ng l ng bón phân Kali lên 1% thì n ng su t s t ng lên 0,067 t /sào. B i vì kali có vai trò c bi t và không th thi u trong quá trình sinh tr ng và phát tri n c a cây lúa. Kali có vai trò ch y u trong vi c chuy n hoá n ng l ng trong quá trình ng hoá các ch t dinh d ng c a cây. Kali làm t ng kh n ng ch ng ch u c a cây i v i các tác ng không l i t bên ngoài và ch ng ch u i v i m t s lo i b nh, t o cho cây c ng ch c, ít ngã, t ng kh n ng ch u úng, ch u h n, ch u rét, làm t ng ph m ch t nông s n và góp ph n làm t ng n ng su t c a cây, làm t ng hàm l ng ng trong qu làm cho màu s c qu p t i, làm cho h ng v qu th m và làm t ng kh n ng b o qu n c a qu .

B ng 22: K t qu phân tích h i quy

Tên bi n	H s c l ng	l ch chu n	Prob
Ln (Phân m)	0.063	0.018	0.001
Ln (Phân Lân)	0.034	0.015	0.024
Ln (Phân Kali)	0.067	0.024	0.007
Ln (Phân NPK)	-0.027	0.009	0.004
Ln (TBVTV)	0.054	0.018	0.004
Ln (Gi ng)	-0.100	0.030	0.002
Ln (Lao ng)	0.022	0.011	0.047
Ln (Trình VH)	0.077	0.019	
H ng s A	0.478	0.095	0.000
R ²	0.866		

(Ngu n: x lý s li u i u tra n m 2011)

Khi c nh các y u t khác, n u t ng l ng phân m lên 1% thì n ng su t s t ng lên 0,063 t /sào.

i v i phân Lân, n ng su t lúa s t ng lên 0,034 t trên sào n u t ng l ng phân Lân lên 1% trong i u ki n các y u t khác không thay i.

Tuy nhiên, phân t ng h p NPK thì ng c l i. Khi t ng l ng phân bón NPK lên 1% thì n ng su t lúa l i gi m 0,027 t /sào. T th c t cho th y, n u bà con nông dân quá l m d ng trong vi c bón thêm phân NPK s không t t cho cây lúa. N u chúng ta bón vào giai o n bón thúc và bón òng quá nhi u phân NPK thì n giai o n lúa tr s r t nguy hi m, các lo i sâu b nh nh sâu cu n lá, o ôn lá, th i thân th i b ... do ó làm gi m n ng su t lúa.

Gi ng là y u t u vào t bi t quan tr ng quy t nh n n ng su t, s n l ng lúa. Tùy theo t ng vùng, t ng lo i gi ng lúa mà l ng gi ng c ch n cho phù h p. N u s d ng quá nhi u l ng gi ng ho c quá ít l ng gi ng bq/sào thì s mang l i n ng su t không cao. Trong i u ki n các y u t khác không thay i, n u t ng l ng phân gi ng lên 1% thì n ng su t lúa s gi m xu ng 0,099t /sào. N u chúng ta t ng l ng gi ng quá m c cho phép thì s d n n tình tr ng cây lúa s không phát tri n t t, m t quá dày, d sâu b nh, d ngã và làm gi m n ng su t lúa.

Thu c BVTV c ng nh h ng tích c c n n ng su t lúa. H s h i quy c a thu c BVTV là 0,054 có ngh a là khi chi phí thu c BVTV lên 1% thì n ng su t lúa s t ng lên 0,054 t /sào.

Trong quá trình sinh tr ng và phát tri n c a cây lúa c n ph i b công ch m sóc nh làm c , bón phân, phun thu c... Vì v y trong s n xu t l c r t c n nhi u công lao ng. Công lao ng ch m sóc là m t trong ba nhân t quan tr ng quy t nh n n ng su t lúa, n u t ng công ch m sóc lên 1% thì n ng su t lúa s t ng lên 0,02 t /sào trong i u ki n c nh các y u t mô hình khác.

Tóm l i, trong các y u t u vào nh h ng n n ng su t lúa, có nh ng y u t có nh h ng tích c c nh phân m, lân, kali, thu c BVTV, công ch m sóc, trình v n hóa, nh ng c ng có nh ng y u t l i có tác ng tiêu c c n n ng su t lúa nh phân NPK và gi ng. Trong ó m c nh h ng c a m i y u t là hoàn toàn khác nhau. Qua ó ta th y vì c s d ng các y u t u vào c a các nông h là khá h p lý, ây là c s a ra các gi i pháp nh m nâng cao n ng su t lúa trên a bàn xã qua ó t ng thu nh p cho ng i dân.

2.7. Tình hình tiêu th c a các h s n xu t

Qua th c t i u tra, cho th y 100% lúa g o làm ra u do thu gom nh a ph ng thu mua, vì do s n xu t lúa trên a bàn xã còn manh mún nh l . Th c t cho th y vào lúc mùa v thì giá lúa r t th p, ng i nông dân th ng b ép giá do ng i dân không n m b t c thông tin c a th tr ng nên th ng b thua l trong vi c tiêu th s n ph m.

Lúa g o làm ra h u h t c các nông h bán ra trang tr i cho các kho n chi phí gia ình và chi phí s n xu t, theo k t qu i u tra cho th y có n 80% các h bán s n ph m c a mình trang tr i các kho n chi phí, 20% các h còn l i vì có i u ki n kinh t nên các nông h th ng dùng l ng t i n m t chi tr cho các kho n chi phí, s n ph m t o ra thì c c t tr n th i i m giá c a s n ph m cao r i bán ra.

V tình hình tiêu th lúa trên a bàn xã, các nhóm h s n xu t l i tiêu dùng gia ình kho ng 45%, trong ó dùng n là 20%, 25% s s n ph m còn l i là dùng làm th c n ch n nuôi gia súc, gia c m... Th c t i u tra t i các nông h cho bi t, các nhóm h th ng bán s n ph m c a mình nhi u h n là dùng tiêu dùng, có n

55% s n ph m c bán ra. Nguyên nhân c t lỗi là do thu nh p chính c a bà con nông dân là t cây lúa, do ó thu nh p ó ph i trang tr i cho t t c các kho n chi phí t chi phí s n xu t và nh ng kho n chi phí cho gia ình. Do ó i s ng c a ng i dân ph thu c quá nhi u vào cây lúa, mà s n xu t lúa l i mang tính r i ro cao. Vì v y, trong th i gian t i ki n ngh v i chính quy n a ph ng c n t o ng l c thúc y bà con nông dân m nh d n h n trong vi c chuy n i cây tr ng v t nuôi. Ngoài ra c n chú tr ng trong khâu t o nhi u vi c làm, a d ng hóa các ngành ngh t i a ph ng bà con nâng cao thu nh p và qua ó góp ph n nâng cao i s ng cho bà con nông dân.

CHƯƠNG 3: NHU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT LÚA

3.1 Nhu cầu và mục tiêu phát triển sản xuất lúa xã Phong Châu

3.1.1 Nhu cầu

Nhu cầu thay đổi quan trọng của ngành vai trò của biến đổi không thể thay thế của cây lúa, bên cạnh đó cùng với tiến trình phát triển của xã, nhu cầu về lương thực ngày càng tăng lên và đang là mối quan tâm hàng đầu của các cấp chính quyền, các nhà lãnh đạo tổ chức Đảng cho nhân dân xã. Xã Phong Châu là một trong những xã của huyện Phong Châu về sản xuất canh cấy lúa đã sớm hình thành và đã có những thành tựu nhất định các chỉ số phát triển kinh tế của Tỉnh nhà của huyện của huyện trong thời gian tới. Nhu cầu chung cho sản xuất lúa trên địa bàn xã là: tiếp tục xác định sản xuất và phát triển cây lúa là vấn đề ưu tiên hàng đầu, sản xuất phải mang tính bền vững, cần duy trì những mặt tích cực mà sản xuất lúa trên địa bàn xã đã làm được trong những năm qua, phát triển sản xuất lúa theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường, không ngừng trao đổi áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ, ưu tiên thâm canh vào sản xuất tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

Tuy nhiên có thể thấy rằng nhu cầu trên thì đó là công việc rất nặng nề và phức tạp mà đòi hỏi cán bộ và nhân dân phải hết sức cố gắng lòng mình có thể thực hiện được.

3.1.2 Mục tiêu phát triển sản xuất lúa

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp toàn diện theo hướng tiên tiến, bền vững gắn với sản xuất hàng hóa; năng suất khai thác lợi thế so sánh của địa phương, từng vùng sinh thái. Tăng cường kinh tế ngành gắn với đảm bảo an ninh lương thực, góp phần quan trọng giữ vững vị trí làm và nâng cao thu nhập cho người dân. Nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn, nhất là vùng khó khăn; tạo điều kiện nông dân tham gia đóng góp và hưởng lợi nhiều hơn vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình

th c t ch c s n xu t h p lý, g n nông nghi p v i phát tri n công nghi p, d ch v , ô th theo quy ho ch c phê duy t, môi tr ng sinh thái c b o v .

Phát huy cao c a kh i i oàn k t toàn dân, huy ng t i a m i ngu n l c, tranh th ngo i l c, tích c c phát huy n i l c, nêu cao tính ch ng, t p trung lãnh o, ch o quy t li t và ng b t o ra s b c phá toàn di n và b n v ng trong s n xu t nông nghi p nh t là s n xu t lúa.

Tranh th s ch o, quan tâm c a chính quy n các c p, u t phát tri n c s h t ng kiên c ph c v t t h n cho s n xu t nông nghi p trên a bàn nói chung và s n xu t lúa nói riêng, góp ph n phát tri n kinh t a ph ng.

Khai thác t i a ti m n ng s n có c a a ph ng, khai thác ph i i ôi v i vi c b o v và tái t o ngu n tài nguyên y m nh phát tri n kinh t theo k ho ch, chi n l c ã ra.

Ph n u n n m 2012 s n l ng l ng th c t 8900 t n. Di n tích m t s cây tr ng chính: lúa 1650 ha, trong ó lúa ch t l ng cao: 450 ha

Nh m c i ti n ph m ch t lúa g o có ý ngh a quy t nh ti p c n m c tiêu phát tri n s n xu t lúa theo h ng hi n i, hi u qu , b n v ng. Thách th c t ra cho nhân lo i là di n tích nông nghi p gi m, n c t i cho nông nghi p gi m, dân s t ng, v i s n l ng l ng th c ph i t ng g p ôi vào 2050 so v i 2000. Ph m ch t dinh d ng là chi n l c c n ph i ti p c n. V i kh u ph n ít, nh ng n ng l ng cao, dinh d ng t t s là l i gi i c a t ng lai, do ó ph i không ng ng c i ti n ch t l ng s n ph m. i u ó có ngh a là ph i lai t o nhi u gi ng lúa lai m i có n ng su t ph m ch t t t vào s n xu t, áp d ng ti n b công ngh vào s n xu t nh t là công ngh sinh h c.

Hoàn thi n hóa h th ng giao thông th y l i, c ng c b vùng b th a nh m ph c v t t h n cho công tác s n xu t lúa trên a bàn.

Nâng cao trình ki n th c k n ng cho ng i nông dân, t p hu n k thu t và chuy n giao công ngh .

3.2 M t s gi i pháp nh m nâng cao hi u qu s n xu t lúa

3.2.1 gi i pháp v k thu t

• Gi i pháp v gi ng

Giống là một trong bốn yếu tố quan trọng quy định năng suất sản lượng trong sản xuất lúa, có câu: “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống”, đó là câu nói rất xa xưa do cha ông đúc kết từ kinh nghiệm sản xuất quý báu tạo nên. Nhìn hiện nay giống lúa xem là yếu tố đầu vào quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng.

Thị trấn xã Phong Châu cho thấy vẫn còn xảy ra tình trạng bà con nông dân sau mùa lúa thu hoạch xong thì người nông dân cho vụ sau họ cứ dùng giống lúa cũ của người này cho người kia, sau quá trình sản xuất thì giống sẽ thoái hóa dần theo thời gian. Vì vậy khi chọn giống chú ý sâu bệnh rầy tằm kém dần năng suất không cao.

Trong tình hình đó, các Hợp tác xã trên địa bàn xã cần phải đưa các giống mới, các giống nguyên chủng, giống cơ bản để kiểm tra về chất lượng và mức tiêu chuẩn phù hợp với các tiêu chuẩn về giống, phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần cải thiện cuộc sống cho người dân địa phương trên địa bàn xã.

Hiện nay huyện Phong Châu đã đưa vào cho các xã trong việc thực hiện các “mô hình giống”, sau đó Xã lại chuyển giao cho các Hợp tác xã thực hiện, khi thực hiện các án này thì các hợp tác xã cũng hỗ trợ trang thiết bị máy móc, giống và phân bón. Sau khi thực hiện các án này xong sản phẩm của người dân sẽ có mua với giá cao hơn sản phẩm bình thường, vì vậy tạo ra lợi ích lớn cho bà con trong quá trình sản xuất.

• Phân bón

Phân bón cũng là một yếu tố đầu vào quan trọng không thể thiếu trong sản xuất lúa. Phân bón là thức ăn của cây trồng, thiếu phân cây không thể sinh trưởng và cho năng suất, phẩm chất cao. Phân bón có vai trò rất quan trọng trong việc thâm canh tăng năng suất, bảo vệ cây trồng và nâng cao phì nhiêu đất đai. Tuy nhiên việc bón phân phải khoa học và có tính hợp lý thì mới đem lại năng suất cao.

Một thực tế là hiện trên địa bàn xã, người dân vẫn bón phân chưa theo khoa học, chủ yếu bón phân vô cơ mà ít hoặc không bón phân hữu cơ, phân xanh. Vì vậy để đạt được sản phẩm cân đối trong khâu thu hoạch phân và dần dần đạt ngày càng xuất,

gây nh h ng n môi tr ng sinh thái. Do v y trong s n xu t lúa c n ph i bón k t h p và cân i gi a các lo i phân v i nhau s mang l i n ng su t cao h n.

• L ch th i v

S n xu t lúa ph thu c r t l n vào i u ki n t nhiên do ó vi c xác nh l ch th i v gieo tr ng là r t c n thi t. Vi c xác nh l ch th i v h p lý s giúp cây tr ng sinh tr ng phát tri n t t, có th tránh c nh ng tác h i c a th i ti t, d ch b nh. Do v y tùy vào i u ki n th i ti t c a t ng vùng mà b trí l ch th i v cho h p lý.

• Ch m sóc

Ch m sóc là m t công o n r t quan tr ng và c n thi t trong s n xu t lúa. Ph i th ng xuyên th m ng ru ng bi t c tình hình sinh tr ng và phát tri n c a cây lúa nh th nào ng th i phát hi n và ng n ch n k p th i d ch b nh lây lan.

t n ng su t cao thì quá trình ch m sóc c n ph i c th c hi n t t:

- Chu n b ngu n gi ng t t, m b o ch t l ng
- Chu n b ru ng t t
- Th i v
- Áp d ng các bi n pháp t o và t ng c ng s c ch ng ch u c a cây lúa.

• Làm t

Làm t là khâu ban u cho quá trình s n xu t lúa, t n ng su t cao thì quá công o n làm t ph i th c hi n t t, làm t càng k bao nhiêu s góp ph n làm t ng t l s ng cho cây lúa, h n ch sâu b nh t n t i trong t, t o s b ng ph ng t. Do ó các H p Tác Xã c n ph i khuy n khích bà con c n ph i c bi t chú ý n khâu làm t trong s n xu t ó là làm s ch và làm k .

• Th y l i

Cây lúa không th sinh tr ng và phát tri n c n u nh không có n c. Nh n th y t m quan tr ng c a n c trong s n xu t lúa thì v n th y l i c n ph i c m b o. Trên a bàn ph i có h ch a n c, tr m th y i n có th cung c p y l ng n c khi c n trong quá trình s n xu t lúa nói riêng và s n xu t nông nghi p nói chung. Xây d ng h th ng kênh m ng th t kiên c t m ng c p l n m ng c p 3 có th d n n c t i nh ng chân ru ng xa và chân ru ng cao. Bên c nh ó xây d ng

hệ thống kênh mương và có tác dụng dẫn nước tưới và có tác dụng thu nước mưa cho nông nghiệp.

Trên địa bàn xã có gần 400ha diện tích lúa nằm trong vùng thấp trũng rất dễ bị ngập úng, do đó cần phải xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố có thể dẫn nước và ngăn lũ. Ngoài ra cần đầu tư thêm nhiều máy bơm nước và có tác dụng cung cấp nước sinh hoạt tưới cho nông nghiệp.

• Thu hoạch và bảo quản

Sâu bệnh là nhân tố tác động tiêu cực đến quá trình sinh trưởng và phát triển, làm giảm năng suất và phẩm chất của cây trồng. Việc phòng trừ sâu bệnh kịp thời sẽ giúp cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt. Tuy nhiên tùy từng giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây trồng mà tồn tại các sâu bệnh khác nhau do đó phải tìm kiếm các biện pháp phòng trừ và khâu phòng trừ sâu bệnh phòng trừ sâu bệnh có hiệu quả.

Trong quá trình thực hiện Xã Phong Châu cho thấy, người dân thực hiện tốt công tác phòng trừ dịch bệnh, tuy nhiên một bộ phận nhỏ người dân vẫn quá lạm dụng việc phun thuốc hóa học và việc phun thuốc không đúng giai đoạn sinh trưởng và phát triển của sâu bệnh. Điều này làm ảnh hưởng đến môi trường sống của các sinh vật có lợi trong ruộng, ảnh hưởng đến môi trường sống của con người mà còn làm cho đất đai ngày càng xấu đi. Do đó việc khuyến khích bà con hạn chế sử dụng thuốc hóa học và thay vào đó khuyến khích sử dụng các biện pháp sinh học để trừ sâu bệnh,

Các loại thuốc hóa học hiện nay người dân ưa chuộng mua loại các nhà cung cấp nhỏ lẻ trong địa bàn nên giá cao, điều này đã làm cho chi phí sản xuất tăng lên. Các hợp tác xã nên vận động nhân dân trong việc áp dụng yêu cầu kỹ thuật cho người dân, vận động làm công tác cung ứng vật tư giúp người dân có cơ sở yên tâm hơn trong sản xuất.

3.2.2 Nhóm giải pháp về chính sách

3.2.2.1 Giải pháp về nhân lực

Cùng với lao động, vốn là yếu tố quan trọng trong sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng. Trên địa bàn xã Phong Châu hiện nay các hợp tác xã sản xuất nhỏ lẻ, quy mô còn hạn chế, một phần do người dân chưa mạnh dạn trong đầu tư nên phần lớn là do thiếu vốn sản xuất. Nguồn vốn chủ yếu của người dân địa

phần lớn là vốn tự có, còn vốn vay là rất ít vì lãi suất cao người dân còn nhiều khó khăn, thị trường vay các ngân hàng thì rậm rạp do quy định quá trình mua bán.

Do đó giới pháp và tín dụng hiện nay là chính quy định pháp luật: tổ chức và vận hành qua huy động sự tham gia của người dân, các tổ chức và cá nhân, vốn vay và nguồn hỗ trợ khác phát triển sản xuất. Cần đổi mới, bố trí tập trung và lồng ghép các nguồn vốn pháp định, Trung ương ưu tiên cho phát triển nông, lâm nghiệp thông qua các chương trình, dự án, dự án như: Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia về nông nghiệp sinh học và môi trường nông thôn, chương trình 135...

Huy động mọi nguồn vốn phát triển nông nghiệp thông qua hệ thống tín dụng, ngân hàng, thị trường chứng khoán, ưu tiên các nguồn ngoài. Ưu tiên theo các chương trình dự án thích hợp, ưu tiên cho các chương trình giảm nghèo, các vùng sản xuất tập trung, các dự án phòng chống dịch bệnh và môi trường.

3.2.2.2 Giới pháp và chính sách về tài chính

Hiện nay chung cả sản xuất nông nghiệp Việt Nam là tài chính nhỏ, manh mún. Thị trường nông thôn xã hội cho thấy, diện tích tài chính ngày càng giảm dần do dân số ngày càng tăng lên, lao động di cư nhiều lên thành phố làm ăn, làm cho diện tích ruộng bị hoang ngày càng nhiều. Xã Phong Châu có diện tích tài chính chiếm 1/3 trong tổng diện tích, do hiện nay đất khô nóng, nghèo chất dinh dưỡng nên không thể tiến hành sản xuất được. Mặt khác, tài chính ngày càng xuống và bị chai hóa do người dân bón phân không cân đối giữa phân hữu cơ và phân vô cơ, quá lạm dụng trong việc sử dụng thuốc hóa học... Thị trường trên giới pháp thể hiện là:

- Bố trí sử dụng hợp lý phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị.

- Bố trí cho sản xuất nông nghiệp theo vùng lãnh thổ cho thích hợp. Chú trọng mục tiêu an ninh lương thực quốc gia. Giảm diện tích đất trồng lúa.

- Quy hoạch các vùng sản xuất tập trung về vị trí trung tâm, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản phát huy lợi thế và có sản lượng hàng hoá lớn, tiến bộ cho chi phí và tiêu thụ.

- Khuy n khích vi c d n i n i th a, chuy n nh ng, tích t t ai có s n xu t hàng hoá t p trung quy mô l n h n.

- T n d ng tri t t ai: “T t t t vàng”, s d ng có hi u qu i ôi v i vi c b o v và tái t o ngu n tài nguyên t.

- Bón phân cân i gi a phân h u c và phân vô c , khuy n khích s d ng các bi n pháp sinh h c trong s n xu t h n ch ô nhi m t ai.

3.2.2.3 Gi i pháp v k thu t

Xây d ng m t s mô hình chuy n i c c u cây tr ng v t nuôi, mô hình thâm canh lúa, ngô, m r ng mô hình gieo s lúa; ti n hành t ng k t ánh giá và t ng b c tri n khai nhân r ng trên a bàn t nh.

Trên a bàn xã Phong Ch ng di n tích tr ng lúa ch y u c chia thành hai vùng ru ng chính: vùng Ru ng C n và vùng Ru ng Tr ng hay còn g i là vùng ru ng Ô theo tí ng a ph ng. Vùng ru ng Tr ng có a hình th p, th ng xuyên b ng p n c do ó trong s n xu t lúa c n ph i thuê máy b m n c tháo n c ra ngoài thì m i ti n hành gieo s c. T th c t trên gi i pháp k thu t c a ra là:

- T n d ng m t n c và m c n c s n có chân ru ng ti n hành xây d ng mô hình lúa- cá n c ng t.

- Xây d ng các tr m th y i n sát vùng ru ng có th tháo n c và cung c p n c k p th i.

- Xây d ng h th ng kênh m ng kiên c , mua s m các lo i máy b m n c có th tháo n c ra khi c n thi t.

3.2.2.4 Gi i pháp v công tác khuy n nông

Theo k t qu nghi n c u th c t cho th y ng i tr c ti p s n xu t nông nghi p u là nh ng ng i có tu i khá cao, do ó h s n xu t ch y u d a vào kinh nghi m là chính. s n xu t t hi u qu cao thì ph i k t h p gi a kinh nghi m c a ng i dân v i trình khoa h c k thu t. Do v y, vai trò c a vi c t ng c ng công tác khuy n nông cho khu v c nông thôn nói chung và xã Phong Ch ng nói riêng óng m t vai trò quan tr ng. ó là vi c a nh ng ti n b khoa h c k thu t n ng i dân, mà nh ng k thu t này ã c v n d ng và th c hi n thành công t i m t s i bàn khác. Vì v y trong th i gian t i Chính quy n xã nên t o i u ki n các

khuy n nông viên và ng i dân a ph ng có nhi u c h i ti p xúc v i nhau thông qua các l p t p hu n, các bu i trình di n, giúp ng i dân n m b t c k thu t và ti p c n nh ng cái m i trong s n xu t nh m s n xu t kinh doanh có hi u qu h n.

3.2.2.5 Gi i pháp v ut c s h t ng

Nhìn chung trên a bàn xã h th ng th y l i m b o khá t t vi c t i tiêu cho ng ru ng, còn v giao thông i l i và v n chuy n trong s n xu t thì còn nhi u h n ch . Các tuy n ng Bê tông hòa còn ít, các tuy n ng n i ng huy t m ch m t s thôn v n ch a c quan tâm n, v n ùa m a r t l y l i nh h ng không nh n quá trình v n chuy n c a ng i dân. Do ó, gi i pháp t ra là:

- Ti p t c hoàn thi n và nâng c p s a ch a h th ng kênh m ng c p 1, th ng xuyên n o vét kênh m ng kh i thông dòng ch y, các h th ng m ng c p 2, c p 3 ph i m b o d n n c n c các chân ru ng cao và xa.

- Thu hút v n ut , huy ng ngu n v n có th có xây d ng và Bê tông hóa các tuy n ng thu n ti n cho vi c i l i và v n chuy n.

- Nâng c p s a ch a các tuy n ng b xu ng c p.

3.2.2.6 Gi i pháp v th tr ng tiêu th

H u h t s n ph m c a bà con nông dân làm ra ch y u bán cho các t th ng nh trong vùng, s n ph m c a h th ng b các nhà th ng buôn ép giá vì h không n m rõ thông tin th tr ng và không tìm c u ra cho s n ph m c a mình. Do ó, gi i pháp t ra là:

- T ng c ng phát tri n m i liên k t ch t ch , có hi u qu gi a 4 nhà, g m: Nhà n c - nhà khoa h c - nhà doanh nghi p - nhà nông;

- T ch c d báo th tr ng, m r ng hình th c thông tin kinh t

- Có chính sách khuy n khích, t o i u ki n thu hút các t ch c, cá nhân trong và ngoài t nh ut phát tri n các lo i hình d ch v u vào, u ra cho nông s n.

- H tr xây d ng th ng hi u cho s n ph m hàng hóa nông s n c a a ph ng. Khuy n khích s n xu t g n v i ch bi n và tiêu th hàng hóa; ng th i h tr thành l p các c s ch bi n nông s n t lúa nh n u r u, là các lo i bánh...

- Hình thành và phát tri n quan h h p tác gi a các doanh nghi p nông nghi p, h p tác xã, trang tr i, t h p tác và các h nông dân: Hình thành và phát tri n quan h

hợp tác giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, tổ hợp tác, hộ nông dân nhằm trao đổi kinh nghiệm, trình quản lý, trao đổi sản phẩm, dịch vụ nâng cao hiệu quả kinh tế;

- Khuyến khích thành lập các câu lạc bộ, tổ hợp tác, hộ nông dân nhằm trao đổi kinh nghiệm, trình quản lý, trao đổi sản phẩm, dịch vụ nâng cao hiệu quả kinh tế;

- Khuyến khích thành lập các câu lạc bộ, tổ hợp tác theo từng loại hình sản xuất liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, tổ chức cạnh tranh và sẵn sàng trong tiêu thụ sản phẩm trên thị trường, hạn chế tình trạng ép giá của các thị trường và rủi ro trong sản xuất kinh doanh.

3.2.2.7 Giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Ủy ban nhân dân cấp xã, thị trấn, xã hội nông thôn nâng cao tỷ lệ lao động nông thôn lên 85% năm 2011 và 92% năm 2020.

- Nhanh máy móc, thiết bị vào các khâu của sản xuất nông nghiệp nâng cao năng suất lao động. Phần ứng dụng lao động nông nghiệp xuất khẩu còn 53% vào năm 2010, còn 46% vào năm 2015 và 35% lao động xã hội vào năm 2020.

- Công tác nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo của trường trung cấp Nông nghiệp và PTNT của huyện Khuyến nông Thuận.

- Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật và quản lý cho cán bộ xã nông thôn, cho các chủ trang trại. Chú trọng đào tạo chuyên ngành cho nông dân nhằm nâng cao thu nhập.

3.2.2.8 Giải pháp về khoa học công nghệ

- Khuyến khích việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất. Hỗ trợ xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao sản xuất các sản phẩm sạch.

- Dành 30% kinh phí khoa học cho công tác khuyến nông, ứng dụng công nghệ lại vào sản xuất giống mới, giống lai chọn lọc cung cấp giống tốt cho sản xuất.

- Hỗ trợ một phần kinh phí cho việc ứng dụng các thành tựu khoa học – kỹ thuật vào sản xuất và chăn nuôi mô hình và vệ sinh an toàn thực phẩm.

3.2.2.9 Giải pháp về thị trường tiêu thụ

Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất lớn vào điều kiện tự nhiên do đó việc hạn chế tác động của thiên nhiên sẽ hạn chế thiệt hại trong sản xuất nông nghiệp.

h n ch thi t h i mà t nhiên có th gây ra cho s n xu t lúa thì bi n pháp t t nh t ó là c i ti n công ngh sau thu ho ch, vì c c i ti n công ngh sau thu ho ch s h n ch s hao h t trong thu ho ch nông s n ph m và b o qu n c nông s n trong th i gian dài.

Do ó gi i pháp t ra cho chính quy n a ph ng và các H p Tác Xã c n ph i:

- Mua s m các máy móc thi t b hi n i h n nh máy tu t lúa, máy s y, máy g t p liên h p...

- Xây d ng sân ph i, kho ch a tiêu chu n b o qu n cho t t

3.2.2.10 Gi i pháp v b o hi m

S n xu t nông nghi p nói chung và s n xu t lúa nói riêng ph thu c r t l n vào i u ki n t nhiên do ó r i ro là r t l n. Xã Phong Ch ng là m t xã ven bi n c canh cây lúa có a hình th p tr ng r t đ b ng p l t, i u ki n th i ti t bi n i ngày càng ph c t p ã nh h ng r t l n n s n xu t lúa c a các h s n xu t lúa.

Hi n nay các gi i pháp h n ch nh ng tác ng c a thiên tai là r t ít và không phát huy tác đ ng, do ó vì c a m t gi i pháp có th giúp ng i s n xu t có th gi m b t c r i ro trong s n xu t lúa là r t c n thi t. Chính vì v y b o hi m trong nông nghi p là m t gi i pháp r t thi t th c và có nhi u ý ngh a cho ng i s n xu t lúa. Song l nh v c này ch a phát tri n nh mong i c bi t các n c nông nghi p nh Vi t Nam.

Có th nói, ý ngh a c a b o hi m ch , không ch giúp ng i nông dân ch ng c r i ro mà còn h ng d n, thúc y h s n xu t theo quy trình qua ó ng đ ng ti n b khoa h c k thu t ti n b , t n ng su t ch t l ng cao h n, s ch h n, có th d dàng bán th tr ng trong n c c ng nh xu t kh u, t ng l i ích cho chính nh ng ng i s n xu t.

Th a Thiên Hu là m t trong s t nh có di n tích tr ng lúa l n nh t khu v c B c mi n trung, h ng n m ph i gánh ch u nhi u tr n thiên tai, l l t. Tuy v y, chính sách b o hi m cho cây lúa v n ch a th áp đ ng c. Do ó trong th i gian t i chính sách b o hi m i v i cây lúa c áp đ ng th ng i dân s yên tâm s n xu t h n, qua ó h n ch c nh ng r i ro trong s n xu t.

PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong thời gian thực tập khóa luận nghiên cứu hiệu quả sản xuất lúa trên địa bàn xã, tôi rút ra một số kết luận sau:

Xã Phong Châu là một xã canh cấy lúa, cây lúa là cây trồng chủ lực và mang lại thu nhập chính cho bà con nông dân. Có gần 80% hộ sản xuất nông nghiệp trồng lúa, thu nhập từ cấy lúa chiếm tới 98,5% thu nhập từ trồng trọt và 70,04% từ thu nhập nông nghiệp.

Trong những năm qua các quan tâm chính quyền các cấp, sự ưu ái của người dân nên sản lượng và năng suất lúa đã tăng lên đáng kể. Cụ thể, vùng Xuân năng suất bình quân/sào đạt 2,87 t/sào, vùng Hè Thu đạt 2,71 t/sào. Các hộ dân cho thấy sự tiến bộ trong sản xuất, chênh lệch về năng suất và sản lượng lúa giữa các vùng sản xuất và giữa hai vụ là không lớn. Nhìn chung năng suất lúa của các hộ dân cao hơn so với năng suất chung của toàn huyện.

Năng suất lúa chủ yếu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như giống, phân bón, thuốc BVTV, công lao động, trình độ văn hóa... Khi nói đến mối quan hệ và mối liên hệ giữa các yếu tố vào năng suất lúa, trình độ văn hóa là yếu tố ảnh hưởng tích cực nhất. Với mức ý nghĩa 5%, trong điều kiện các yếu tố khác vào khác nhau trong mô hình mức trung bình, nếu nâng cao trình độ văn hóa lên 1% thì năng suất lúa sẽ tăng lên 0,077 t/sào. Trong các loại phân bón vô cơ ảnh hưởng đến năng suất lúa, phân đạm, phân kali, phân lân đều có ảnh hưởng tích cực đến năng suất lúa, nhưng ảnh hưởng tích cực nhất là phân kali. Tuy nhiên phân bón tổng hợp NPK lại có ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất lúa, do đó bà con nông dân phải chú ý trong công tác bón phân cho lúa. Ngoài ra, công lao động chăm sóc cũng có ảnh hưởng tích cực đến năng suất lúa.

Trong các yếu tố của các hộ sản xuất thì phân bón và lao động chiếm tỷ trọng lớn nhất (t 31,53 - 35,17%), chi phí thuê lao động là khoản chi phí chiếm tỷ trọng cao trong các chi phí trung gian của các hộ dân. Do đó, cần có những

b t chi phí cho vi c thuê lao ng thì các h s n xu t ph i d n hi n i hóa b ng vi c s d ng máy móc gi m b t s c lao ng, qua ó gi m chi phí thuê lao ng.

Qua th c t phân tích k t qu và hi u qu s n xu t lúa cho th y, k t qu và hi u qu trong s n xu t lúa còn quá th p. T ng giá tr s n xu t bình quân chung/sào qua hai v ông Xuân và Hè Thu là 2257,18 nghìn ng và 2131,70 nghìn ng. Trong khi ó chi phí trung gian l i cao, qua hai v ông Xuân và Hè Thu l n l t là 1074,13 nghìn ng/sào và 1135,38 nghìn ng/sào. Giá tr gia t ng (VA) qua ó c ng gi m xu ng. Bình quân m t sào v ông Xuân các h t o ra c 1183,05 nghìn ng giá tr gia t ng, v Hè Thu là 996,33 nghìn ng. So v i thu nh p c a các ngành s n xu t khác thì thu nh p t lúa r t th p, không trang tr i cho các kho n chi phí, do ó tình tr ng đi c lao ng t nông thôn lên thành th ngày càng đi n ra ph bi n và v n thi u lao ng nông nghi p trong nh ng lúc th i v c ng th ng ang là v n mà bà con nông dân lo l ng.

Trong s n xu t lúa, gi ng là y u t u vào r t quan tr ng quy t nh n n ng su t và ph m ch t lúa. a s các h s d ng các gi ng lúa có n ng su t cao tuy nhiên ph m ch t thì l i th p, do ó ng i dân th ng b ép giá. Trong th i gian qua, chính quy n xã ã có s liên k t v i các Công ty gi ng cây tr ng v t nuôi trong và ngoài t nh trong vi c a các gi ng lúa có n ng su t, ph m ch t t th nghi m t i a bàn xã. Qua ó s n ph m c a ng i dân c công ty thu mua v i giá cao, ng i dân v a m b o c ngu n gi ng làm gi m chi phí v gi ng trong s n xu t. Khi so sánh k t qu và hi u qu c a nhóm h khi có s n xu t gi ng và nhóm h khi không có s n xu t gi ng ta th y, m c dù n ng su t lúa bình quân chung c a nhóm h khi có s n xu t gi ng qua hai v ông Xuân và Hè Thu là 2,55 t /sào th p h n so v i m c 2,79 t /sào nhóm h không có s n xu t gi ng. Tuy nhiên, khi có s n xu t gi ng thì các h s n xu t c h tr v gi ng, các chi phí v máy móc... do ó chi phí s n xu t c ng th p h n so v i khi không có s n xu t gi ng. Nhìn chung, ngoài ch tiêu n ng su t lúa bình quân trên sào thì các ch tiêu k t qu và hi u qu c a nhóm h khi có s n xu t gi ng u cao h n so v i nhóm h khi không có s n xu t gi ng. Qua ó, cho th y khi c s n xu t gi ng s mang l i hi u qu h n.

Phong Châu là một xã canh cấy lúa, nhưng hiện nay người dân vẫn chưa tìm cách đưa ra cho sản phẩm, người dân thường phải chịu thiệt do giá lúa quá thấp, do đó hiệu quả trong sản xuất lúa không cao.

Trong sản xuất lúa, khó khăn mà các nông hộ gặp phải là tình hình sâu bệnh, thiếu lao động, các loại máy móc hiện nay còn hạn chế.... Vì vậy, trong thời gian tới cần có các giải pháp tích cực nhằm phát huy tiềm năng lợi thế của vùng, thu hút sự đầu tư và kết thu, thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng sao phù hợp với địa phương.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở nghiên cứu thực tế, đánh giá thực trạng những mặt thuận lợi và khó khăn, kết quả và hiệu quả của việc sản xuất lúa trên địa bàn, chúng tôi kiến nghị một số vấn đề như sau:

2.1 Về vấn đề

- Nhà nước cần quan tâm hơn nữa đến sự phát triển khu vực nông thôn, vì nông thôn là khu vực có tiềm năng và tiềm lực làm nền tảng cho sự phát triển khác vùng nông thôn là tập trung quá ít các dự án, hút các dự án đầu tư trung phần lớn khu vực thành thị và ít ngành công nghiệp dự án chủ yếu là ngành nông nghiệp. Do đó Nhà nước cần phải quan tâm hơn nữa chính sách, ưu đãi ưu tiên các dự án phát triển nông nghiệp nông thôn ở vùng nông thôn nhằm tạo sự phát triển cân đối giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

- Thúc đẩy các chính sách ưu đãi, thu hút cán bộ có trình độ chuyên môn và công tác trên địa bàn.

- Nhà nước cần dành ngân sách cho việc nghiên cứu khoa học, có chế độ khen thưởng và ưu đãi các phát minh, nghiên cứu sinh học nhằm tạo ra các giống lúa có năng suất cao, phẩm chất tốt nhất phù hợp với điều kiện tự nhiên tại địa phương trên địa bàn xã.

- Hỗ trợ kinh phí trong việc hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ tốt hơn cho sản xuất lúa.

- Nhà n c nên có các chính sách h tr cho s n xu t nông nghi p nh chính sách tr giá, chính sách v b o hi m trong s n xu t ng i nông dân yên tâm h n trong s n xu t.

- Ki n ngh v i c quan nhà n c v vi c thí i m và th c hi n b o hi m cho cây lúa trên à bàn t nh Th a Thiên Hu nói chung và xã Phong Ch ng nói riêng.

2.2 i v i chính quy n a ph ng

- Chính quy n các c p t c p t nh n c p xã c n quan tâm h n n a n s n xu t nông nghi p nói chung và s n xu t lúa trên à bàn xã nói riêng. C n có s h p tác ch t ch nh t trí gi a chính quy n và nhân dân, nh m phát tri n kinh t c a xã nhà i lên theo h ng công nghi p hóa hi n i hóa nông thôn. Bên c nh ó chính quy n a ph ng c n có các chính sách h tr cho ng i dân v gi ng lúa, a các đ án v phát tri n nông thôn m i n v i ng i dân. a các mô hình gi ng n v i các h p tác xã h p tác xã ó t s n xu t lúa gi ng. M t m t v a m b o c ngu n gi ng qua ó gi m chi phí mua gi ng, nh ng ng th i cung c p lúa gi ng cho các n v khác trên à bàn, góp ph n mang l i hi u qu kinh t cao cho ng i dân a ph ng.

- Chính quy n các c p và c bi t là chính quy n a ph ng nên có chính sách ãi ng thu hút s u t c a các công ty, doanh nghi p nông nghi p n v i a ph ng.

- Dành ngu n ngân sách dành cho nghiên c u và tuy n ch n cán b có trình cao nghiên c u v à bàn nghiên c u. Các cán b k thu t này có nhi m v nghiên c u v tình hình t ai, ngu n n c b trí cây tr ng v t nuôi cho phù h p.

- Hoàn thi n h th ng c s h t ng, kiên c và bê tông hóa h th ng giao thông th y l i m b o cho vi c v n chuy n và t i tiêu trong s n xu t lúa.

- Xây d ng các kênh thông tin và kênh th tr ng tiêu th cho ng i s n xu t lúa, xây d ng các c s ch bi n, b o qu n và tiêu th s n ph m t i a ph ng.

-T ng c ng công tác đ báo và phòng ch ng d ch b nh ng i dân s m có bi n pháp x lý k p th i.

- T ng c ng công tác khuy n nông n v i a ph ng, m các l p t p hu n v k thu t nh m nâng cao n ng l c cho ng i dân s n xu t t i à bàn nghiên c u.

2.3 i v i ng i dân

- Ng i dân ph i luôn bám sát theo s ch o c a chính quy n, ph i t trong m i quan h h p tác nh m h ng t i m c ích ó là phát tri n kinh t xã m t cách toàn di n và v ng ch c theo h ng công nghi p hóa và hi n i hóa nông nghi p nông thôn.

- V n d ng sáng t o các chính sách mà chính quy n ã a ra, phát huy tính sáng t o trong s n xu t k t h p v i kinh nghi m s n có làm giàu t chính cây lúa.

- Ti p thu nh ng ti n b m i trong s n xu t nông nghi p nói chung và s n xuất lúa nói riêng, thay i d n nh ng t p t c canh tác l c h u.

- M nh d ng b v n u t vào s n xu t nông nghi p và ph i có ý chí kinh doanh làm giàu.

- Ph i h p lý hóa trong s n xu t nh m gi m chi phí s n xu t n m c có th mang l i hi u qu kinh t cao h n.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS. TS Nguyễn Văn Minh, Giáo trình cây trồng thực vật, NXB Hà Nội 2003
2. TS. Mai Văn Xuân – TS. Nguyễn Văn Toàn, Lý thuyết thực vật học, Hà Nội – 2002.
3. TS. Nguyễn Thị Mạnh, Hiệu quả kinh tế kỹ thuật trồng cây ăn quả vào sản xuất.
4. Niên giám thực vật học Việt Nam Thiên Hộ.
5. Niên giám thực vật học huyện Phong Điền.
6. Báo cáo kinh tế xã Phong Điền năm 2009-2011.
7. Báo cáo hiện trạng sản xuất tại Xã Phong Điền.
8. Các trang web:
<http://www.apromaco.vn/thong-tin/hdsh/157-pblua.html>
<http://blog.yume.vn/xem-blog/vai-tro-cua-phan-bon.josluu2512.35DICE9C.html>
<http://www.vaas.org.vn/image/caylua/10/039>
<http://docs.thinkfree.com/docs/view.php.dsn>